PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành, cấm sử dụng ở Việt Nam, công bố mã HS đối với thuốc thú y nhập khẩu được phép lưu hành tại Việt Nam

Phụ lục I
DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Tiếp theo Công báo số 427 + 428)

Phụ lục IB. DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

A. DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC NHẬP KHẨU

GERMANY

5. CÔNG TY LOHMANN ANIMAL HEALTH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
676	Cuxavit B1 Mononitrate	Vitamin B1	Bao	25kg	Bổ sung vitamin B1	LAH-01	3004.50
677	Cuxavit B12	Vitamin B12	Bao	25kg	Bổ sung vitamin B12	LAH-02	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
678	Cuxavit K3 MSB	Vitamin K3	Bao	25kg	Bổ sung vitamin K3	LAH-03	3004.50
679	Cuxavit Folsaure (Folic acid)	Vitamin B4	Bao	10; 25kg	Bổ sung vitamin	LAH-04	3004.50
680	Cuxavit C	Vitamin C	Bao	25kg	Bổ sung vitamin C	LAH-05	3004.50
681	Cuxavit B2 80%	Vitamin B2	Bao	20kg	Bổ sung vitamin B2	LAH-06	3004.50
682	Cuxavit B6	Vitamin B6	Bao	25kg	Bổ sung vitamin B6	LAH-07	3004.50
683	Cuxavit calpan 98%	Vitamin B5	Bao	25kg	Bổ sung vitamin B5	LAH-08	3004.50
684	Cuxavit biotin 2%	Vitamin B4	Bao	25kg	Bổ sung vitamin B4	LAH-09	3004.50
685	Avi Blue	Sodium hydrogen carbonate, Sodium thiosulfate anhydrate, Citric acid anhydrate, Sodium carbonate, Lactose	Chai, gói	12,5g; 375g	Ổn định pH nước uống cho gia cầm	LAH-10	3004.90.99
686	AviPro® DILUDROP	Povidone, Sodium chloride, Disodium hydrogen phosphate dihydrate, Patent blue V	Chai	34ml	Dung môi dùng pha vắc xin để nhỏ mắt cho gia cầm	LAH-11	29420000

6. CÔNG TY MIAVIT - NIEMEYERGmbH & Co.KG

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
687	Miamix	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B6, B2, C, polyphosphate, Lysin, Niacin, Sắt, Đồng, Kẽm, Mangan, Methionin, Choline chloride	Bao	1; 25; 50kg	Phòng, trị bệnh do thiếu Vitamin, Acid Amin thiết yếu và các khoáng chất, tăng sức đề kháng, giảm bệnh tật, giảm tỷ lệ chết, chống stress cho gia súc, gia cầm	MVI-1	3004.50

7. CÔNG TY ROTEX MEDICA GMBH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
688	Vitamin B - Complex Inj	Vitamin nhóm B (B1, B6)	Lọ	10; 50; 100ml	Bổ sung vitamin	RTM-1	3004.50

8. CÔNG TY KAIMIGHT CHEMICAL AND PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
689	Florfenicol P-10	Florfenicol	Bao	20kg	Điều trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa	KCPT-1	3004.20
690	Valosin-50	Acetyliso valeryl tylosin tartrate	Chai	1kg	Điều trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa	KCPT-2	3004.90.99
691	Bitylin-66	Tylosin tartrate	Bao gói	750g	Trị nhiễm trùng do M. galisepticum, bệnh hô hấp mãn tính (CRD), viêm màng khớp nhiễm trùng	KCPT- 3	3004.20
692	Cephalexin 150	Cephalexin monohydrat	Bao gói	1kg	Kháng sinh có phổ kháng khuẩn rộng đối với vi khuẩn Gr (+) và Gr (-)	KCPT- 4	3004.20
693	Ivermectin 0,6%	Ivermectin	Bao gói	333g; 5kg	Trị ngoại và nội ký sinh trùng trên heo	KCPT- 5	3004.90.99
694	Florfenicol-20	Florfenicol	Bao	2; 20kg	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra cho gia súc, gia cầm	KCPT- 7	3004.20
695	Biconex-100	Lincomycin HCl, Spectinomycin sulfate	Túi, lon	150g; 750g	Trị viêm ruột, bệnh lỵ, viêm khớp, viêm phổi trên lợn; trị CRD, viêm túi khí trên gà	KCPT- 8	3004.20
696	Bifinex-400	Lincomycin HCL	Bao	1kg	Trị lỵ trên heo, viêm ruột hoại tử trên gà	KCPT- 9	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
697	Oxytec-500	Oxytetracycline	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Trị viêm phổi, viêm teo mũi, viêm ruột trên heo, gà	KCPT- 10	3004.20
698	Tilmicosin 200	Tilmicosin	Bao	1kg	Trị viêm phổi do Actinobacillus, Pleuropneumoniae, M.hyopneumoniae, P.multocida trên heo	KCPT- 11	3004.20

9. CÔNG TY XVET GmbH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
699	Vitamin AD3E	Vitamin A, D3, E	Chai, can	250ml, 1; 5; 25 lít	Trị bệnh do thiếu vitamin A, D3, E, do stress, hỗ trợ điều trị bệnh nhiễm trùng trên gia súc, gia cầm	XVE-1	3004.50
700	Cal&Phos Solution	Calcium, Phosphorus, Cobalt	Chai, can	250ml, 1; 25 lít	Phòng bệnh do thiếu can xi trên gia súc, gia cầm	XVE-2	3004.90.99
701	Carnitin Amino Mix	Vitamin B6, B12, Nicotinamide, Ca- Pantothenate, L- Carnitine, Sodium-Glutamic acid, Sorbitol, Lysine, Methionine	Chai, can	250ml, 1; 5; 25 lít	Phòng gan nhiễm mỡ trên gia cầm	XVE-3	3004.50
702	Liver Tonic	Vitamin B1, B12, Cholin Chloride, Nicotinamide, Ca- Pantothenate, Inosit	Chai, can	250ml, 1; 5; 25 lít	Tăng cường bảo vệ gan, cải thiện khả năng tiết các men tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	XVE-4	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
703	Carnitin Mix	Sorbitol, L- Carnitine, Cholin Chloride, Methionine, Magnessium	Chai, can	250ml, 1; 5; 25 lít	Trị rối loạn trao đổi chất, bảo vệ gan trên gia súc, gia cầm	XVE-5	3004.90.99

10. CÔNG TY EWABO CHEMIKALIEN GMBHkg

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
704	Aldekol Des FF	Glutaraldehyde, Quaternary Ammonium chloride	Chai, can	100; 250, 500ml; 1; 3; 5; 10; 20; 25l	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển	ECG-1	380894
705	Oxykol	Peracetic acid, Benzalkonium chloride	Túi, bao	100; 200; 500g; 1; 3; 5; 10; 25kg	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi, cơ sở chế biến, trạm ấp	ECG-2	380894
706	Aldekol Des 03	Formaldehyde, Glutaraldehyde	Chai, can	100; 250,500ml; 1; 3; 5; 10; 20; 25l	Sát trùng trại chăn nuôi bò, lợn, gà	ECG-3	380894
707	Iodosan 30	Iodine	Bình, can, phuy	100; 250, 500ml; 1; 5; 10; 25; 200l	Sát trùng chuồng trại, lò mổ, trạm ấp, phương tiện vận chuyển, dụng cụ	ECG-4	380894

11. CÔNG TY BOEHRINGER INGELHEIM VET

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
708	Ingelvac Circoflex	Porcine circovirus type ORF-2 vô hoạt	Chai	10ml/10 liều; 50ml/50 liều; 100ml/100 liều; 250ml/250 liều	Phòng bệnh do Circovirus type 2 gây còi cọc sau cai sữa trên heo con	BIV-1	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
709	Ingelvac MycoFlex	M.hyopneumoniae vô hoạt, chủng B-3745	Chai	10ml/10 liều; 50ml/50 liều; 100ml/100 liều; 250ml/250 liều	Phòng bệnh viêm phổi do Mycoplasma hyopneumoniae gây ra trên heo	BIV-2	30023000
710	Ingelvac PRRSmlV	Virus gây hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản chủng ATCC VR-2332	Chai	20ml (10 liều); 100ml (50 liều)	Phòng hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản (PRRS) trên heo	BIV-3	30023000

12. CÔNG TY KVP PHARMA + VETERINAR PRODUKTE GMBH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
711	Drontal® Oral Suspension for Puppies	Febantel, Pyrantel	Chai	50; 100ml	Phòng trị nhiễm giun tròn (giun đũa, giun móc, giun tóc) trên chó con dưới 1 năm tuổi	KVP-01	3004.90.79

13. CÔNG TY MALVEN ANIMAL HEALTH GMBH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
712	AMCOven	Ampicillin, Colistin Sulphate	Gói, lon, bao	100g; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Điều trị viêm ruột hoại tử và loét, tiêu chảy, viêm phổi, viêm ruột và nhiễm trùng đường tiết do các vi sinh vật nhạy cảm với Ampicillin và Colistin	MAHG-01	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
713	DOX -Gven	Doxycycline, Gentamicin	Gói, lon, bao	100g; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Điều trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và nhiễm trùng đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với doxycycline và gentamicin	MAHG-02	3004.20
714	TyVen	Tylosin Tartrate	Gói, lon, bao	100g; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Điều trị nhiễm trùng đường hô hấp và đường tiêu hóa	MAHG-03	3004.20
715	VITA C900	Vitamin C	Gói, lon, bao	100g; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Ngăn ngừa hoặc điều trị thiếu vitamin C ở gia súc, gia cầm	MAHG-04	3004.50
716	FLORven	Florfenicol	Chai	100ml; 250ml; 500ml; 1 lít	Điều trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp gây ra bởi các vi sinh vật nhạy cảm với florfenicol	MAHG-05	3004.20
717	TiVen	Tilmicosin	Chai	100ml; 250ml; 500ml; 1 lít	Điều trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp gây ra do các loại vi sinh vật mẫn cảm với Tilmicosin	MAHG-06	3004.20
718	T-Coxal 25	Toltrazuril	Chai	100ml; 250ml; 500ml; 1 lít	Phòng và điều trị bệnh cầu trùng gây ra bởi các vi khuẩn (*Eimeria* spp) nhạy cảm với Toltrazuril	MAHG-07	
719	TYVEN20	Tylosin Tartrate	Chai	100ml; 250ml; 500ml; 1 lít	Chủ trị và phòng các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp	MAHG-08	3004.20
720	FOSven	Fosfomycin	Chai	100ml; 250ml; 500ml; 1 lít	Điều trị viêm nhiễm do vi sinh vật nhạy cảm với Fosfomycin gây ra ở gia súc và gia cầm	MAHG-09	3004.20
721	T-FOSven	Tylosin tartrate, Fosfomycin	Chai	100ml; 250ml; 500ml; 1 lít	Điều trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp do vi khuẩn Gram âm, Gram dương và Mycoplasma	MAHG-10	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
722	VITA C20	Vitamin C	Chai	500ml; 1 lít; 5 lít; 25 lít	Phòng và điều trị stress trên gia súc, gia cầm	MAHG-11	3004.50
723	AD3E100/ 20/20	Vitamin A; Vitamin D3; Vitamin E	Chai	500ml; 1 lít; 5 lít; 25 lít	Phòng và chữa các triệu chứng thiếu hụt Vitamin A, D , E	MAHG-12	3004.50
724	ColVen	Colistin Sulphate	Chai	100ml; 250ml; 500ml; 1 lít	Điều trị nhiễm trùng đường ruột do trực khuẩn Gram âm	MAHG-13	3004.20
725	LIVERCare	Choline Chloride, Vitamin E, Betaine, L-Carnitine, Inositol, Sorbitol, Vit B2, B12	Chai	500ml; 1 lít; 5 lít; 25 lít	Kích thích quá trình trao đổi chất, phòng ngừa tình trạng suy dinh dưỡng, còi cọc, chậm lớn, biếng ăn	MAHG-14	3004.50
726	GROWCare	Vitamin A, D3, E, K3, H, B1, B2, B6, B12, Tryptophan, Glycine, Glutamic acid, Arginine, Alanine, Aspartic acid, Isoleucine, Phenylalanine, Nicotinamide, Pantothenic acid, Inositol, Serine, Lysine, Methionine,	Chai	500ml; 1 lít; 5 lít; 25 lít	Phòng ngừa tình trạng suy dinh dưỡng, còi cọc, chậm lớn, biếng ăn	MAHG-15	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
		Leucine, Valine, Histidine, Proline, Threonine, Cystine, Tyrosine					
727	VITA-GUARD	Vitamin A, D3, E, K3, H, B1, B2, B6, B12, Tryptophan, Glycine, Glutamic acid, Arginine, Alanine, Aspartic acid, Isoleucine, Phenylalanine, Nicotinamide, Pantothenic acid, Inositol, Serine, Lysine, Methionine, Leucine, Valine, Histidine, Proline, Threonine, Cystine, Tyrosine, BHT-Antioxidant, BHA - Antioxidant	Chai	500ml; 1 lít; 5 lít; 25 lít	Ngăn ngừa hoặc điều trị tình trạng thiếu hụt vitamin, axit amin ở động vật	MAHG-16	3004.50
728	VITACON 0.1%	Vitamin A, D3, E, K3, H, B1, B2, B6, B12, Nicotinamide, D-pantothenic, Cholin chloride	Gói, lon, bao	100g; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Ngăn ngừa hoặc điều trị thiếu hụt vitamin ở động vật	MAHG-17	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
729	MINACON 0.2%	Iron (Fe) Copper (Cu) Manganese (Mn), Zinc (Zn) Cobalt (Co) Selenium (Se)	Gói, lon, bao	100g; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Ngăn ngừa hoặc điều trị thiếu khoáng chất ở động vật	MAHG-18	3004.90.99
730	OSTEO-GUARD	Phosphorus (P); Calcium (Ca) Sodium (Na) Magnesium (Mg), Iron (Fe), Copper (Cu), Manganese (Mn); Zinc (Zn)	Chai	500ml; 1 lít; 5 lít; 25 lít	Ngăn ngừa hoặc điều trị thiếu khoáng chất ở động vật	MAHG-19	3004.90.99
731	B-ALLCare	Vitamin B; B2; B6; B12; Nicotinamide; K3; Ca-Pantothenate; Folic acid; Biotin	Chai	500ml; 1 lít; 5 lít; 25 lít	Ngăn ngừa hoặc điều trị sự thiếu hụt vitamin và axit amin	MAHG-20	3004.50

14. CÔNG TY VET PHARMA FRIESOYTHE GMBH (GERMANY)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
732	AMCOven	Ampicillin, Colistin Sulphate	Gói, lon, bao	100g; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Điều trị viêm ruột hoại tử và loét, tiêu chảy, viêm phổi, viêm ruột và nhiễm trùng đường tiết do các vi sinh vật nhạy cảm với Ampicillin và Colistin	MAHG-01	3004.20

HÀ LAN (NEITHERLAND)

1. CÔNG TY AKZONOBEL CHEMICALS B.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
733	Choline Chloride	Choline chloride	Bao	25kg	Bổ sung Choline chloride	ANC-1	3004.90.99
734	Choline Chloride 5% on silica carrier	Choline chloride	Bao	25kg	Bổ sung Choline chloride	ANC-2	3004.90.99
735	Choline Chloride 50% on veretabl	Choline chloride	Bao	25kg	Bổ sung Choline chloride	ANC-3	3004.90.99

2. CÔNG TY DUTCHFARM VETERINARY PHARMACEUTICALS B.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
736	Iron Dextran 10%	Iron Dextran, Complex	Chai	50; 100ml	Bổ sung sắt cho gia súc non	DUTCH-1	29420000
737	Iron Dextran 20%	Iron Dextran, Complex	Chai	50; 100ml	Bổ sung sắt cho gia súc non	DUTCH-2	29420000
738	Trim/Sul D 40/ 200 Inj	Trimetoprim Sulfamethoxazol	Chai	50; 100ml	Phòng, trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfamethoxazol	DUTCH-3	3004.20
739	Trim/Sul M 40/ 200 Inj	Trimetoprim Sulfadoxine	Chai	50; 100ml	Phòng, trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadoxine	DUTCH-4	3004.20
740	Thiamphenicol Oral 10%	Thiamphenicol	Chai, bình	50; 100ml 1000ml, 25 lít	Phòng, trị các bệnh do vi khuẩn Gr (+), Gr (-) và vi khuẩn nhạy cảm với Thiamphenicol	DUTCH-5	3004.20
741	Colistin 4800W.S.P	Colistin sulfate	Gói, lọ	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày ruột do vi khuẩn mẫn cảm với Colistin gây ra như colibacillosis và salmonellosis	DUTCH-6	3004.20
742	Dufafloxacin 10% inj	Enrofloxacin	Lọ	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và dạ dày ruột, nhiễm khuẩn thứ	DUTCH-7	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
					phát do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên trâu, bò, lợn		
743	Dufafloxacin 10% oral	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và dạ dày ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gia cầm	DUTCH-8	3004.20
744	Dufamox 15% LA. Inj	Amoxicillin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và dạ dày ruột gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin trên trâu, bò, lợn	DUTCH-9	3004.10
745	Oxytetracyclin 20% LA Inj	Oxytetracyclin	Lọ	100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú, viêm xoang, viêm ống tiết niệu, sốt ngã nước, thối móng và áp xe gan trên trâu, bò, lợn, cừu	DUTCH-10	3004.20
746	Tylo-dox Plus W.S.P.	Doxycycline hyclate; Tylosin tartrate	Gói, lọ	100; 500g; 1kg	Trị viêm dạ dày ruột, nhiễm trùng đường hô hấp do vi khuẩn mẫn cảm với Tylosin và Doxycycline gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm	DUTCH-11	3004.20
747	Dufamox-G 150/40 Inj	Amoxicillin, Gentamycin	Chai	100; 500ml; 1l	Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng niệu đạo, tụ huyết trùng, colibacillosis và áp xe	DUTCH-12	3004.10
748	Dufamec 1% Inj	Ivermectin	Chai	50; 100; 500ml; 1l	Trị nội, ngoại ký sinh trùng ở trâu bò, lợn, cừu, chó, mèo	DUTCH-13	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
749	Dufanor 20% Oral	Norfloxacin	Chai	100; 500ml; 1l	Trị CRD, CRD-complex, Colibacillosis, tụ huyết trùng, staphylococcosis và Streptococcus trên gia cầm	DUTCH-14	3004.20
750	Iron Dextran 20% Plus	Iron dextran, Cyanocobalamin	Chai	100; 500ml; 1l	Trị thiếu máu do thiếu sắt trên bê, nghé, lợn con	DUTCH-15	3004.50
751	Oxytocin 10 I.U/ml Inj	Oxytocin	Chai	10; 50ml	Thúc đẻ, điều trị bệnh sa tử cung bằng tay; trị mất sữa ở ngựa cái, bò cái, lợn cái, cừu, dê, chó, mèo	DUTCH-16	293790
752	Pen/Strep 20/20 Inj	Penicillin G, Dihydrostreptomycin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin G và Dihydrostreptomycin ở trâu bò, ngựa, bê nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo	DUTCH-17	3004.10
753	Tylosin 20% Inj	Tylosin tartrate	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhậy cảm với Tylosin ở trâu bò, cừu và lợn	DUTCH-18	3004.20
754	Dufaminovit Oral	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B5, B6, C, Alanine, Arginine, Aspartic, Glutamic, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Proline,	Chai	100ml; 1l	Trị thiếu vitamin, amino axit, nguyên nhân bởi stress hoặc bị ốm, nhu cầu sinh trưởng, hấp thu kém vì thức ăn kém phẩm chất, giảm tính thèm ăn hoặc ốm yếu	DUTCH-19	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
		Serine, Threonine, Tryptophae, Tyrosine, Valine					
755	DufavitAD3E 80/40/20 Inj	Vitamin A, D3, E	Lọ	100ml; 1l	Trị thiếu vitamin, amino axit, nguyên nhân bởi stress hoặc bị ốm, nhu cầu sinh trưởng, hấp thu kém vì thức ăn kém phẩm chất, giảm tính thèm ăn hoặc ốm yếu	DUTCH-20	3004.50
756	DufavitAD3E 100/20/20 Oral	Vitamin A, D3, E	Lọ	100ml	Trị thiếu vitamin và amino axit, nguyên nhân bởi stress hoặc bị ốm, nhu cầu sinh trưởng, hấp thu kém vì thức ăn kém phẩm chất, giảm tính thèm ăn hoặc ốm yếu	DUTCH-21	3004.50
757	DUFACOC 200 PLUS W..S.P	Amprolium HCl, Sulfaquinoxaline sodium	Gói, chai	100; 500g; 1kg	Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm	DUTCH-22	3004.20
758	Cloxa-ben Dry Cow	Cloxacillin benzathine; Butyhydroxytoluene; Aluminiummonostearate	Ống tiêm	9g	Trị viêm vú trên trâu, bò	DUTCH-23	3004.20
759	Doxycycline 20% w.s.p	Doxycycline Hydrochloride	Gói	100g; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm, lợn	DUTCH-24	3004.20
760	Gentamycine 10% Inj	Gentamycine (as sulfate)	Chai, lọ	10ml; 50ml; 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với gentamycin gây ra trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu	DUTCH-25	3004.20.99
761	Megavit B - Complex + C Inj	Vitamin B1; B2; B3; B5; B6; B12; Ascorbic acid	Chai. Lọ	100ml; 500ml; 1000ml	Trị và phòng bệnh thiếu vitamin B, C trên trâu, bò, ngựa cừu, lợn và mèo	DUTCH-26	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
762	Multivit Inj	Vitamin A; E; B1; B2; B3; B5; B6; B12; C; D3;	Chai. Lọ	100ml; 500ml; 1000ml	Trị và phòng bệnh thiếu vitamin trên trâu bò, ngựa cừu, lợn, mèo	DUTCH-27	3004.50
763	Tylosin 50% w.s.p	Tylosin tartrate	Gói, chai, túi	500g; 1kg	Trị CRD, viêm xoang, viêm phổi trên bê, nghé, lợn, gia cầm	DUTCH-28	3004.20
764	Dufa Calcio 50 Inj	Calcium Gluconate; Calcium borogluconate; Calcium hydroxide; Magnesium Chloride; 2-Aminoethyl-dihydrogen phosphate	Chai, lọ	50ml; 100ml	Trị rối loạn do thiếu Canxi và Magie như liệt sau đẻ, sản giật, khả năng co bóp tử cung trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	DUTCH-29	3004.50
765	Dufafosfan 10% + B12 Inj	Butafosfan, Vitamin B12	Chai	20; 50; 100; 200ml	Trị rối loạn chuyển hóa và phục hồi sức do suy dinh dưỡng, ốm.. trên gia súc, lợn, chó, mèo	DUTCH-30	3004.50
766	LIVER TONIC ORAL	Acetyl methionine; Folic acid; Choline chloride; Cyanocobalamin; Calcium pantothenate; Ascorbic acid Nicotinamide; Pyridoxine HCl; Riboflavin sodium phosphate; Thiamine HCl; Biotin; A-tocopherol acetate	Chai, lọ	100ml; 500ml; 1 lít, 5 lít	Phòng và trị các bệnh rối loạn chức năng gan, ngộ độc gan trên gia súc, gia cầm	DUTCH-31	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
767	Dufaflor 30% Inj	Florfenicol	Chai, lọ	20; 50; 100; 200; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	DUTCH-32	3004.20
768	Dufamec drench plus 1.02%	Ivermectin	Chai, lọ	20; 50; 100; 200; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn nội ngoại ký sinh trùng trên ngựa, dê cừu và gia cầm	DUTCH-33	3004.20
769	Dufavit e 15% + Sel oral	A-tocopherol acetate; Sodium selenite	Chai, lọ	20; 50; 100; 200; 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin E và Selenium trên gia cầm, bê, nghé, lợn. Phòng ngộ độc sắt ở lợn sữa	DUTCH-34	3004.50

3. CÔNG TY EUROVET ANIMAL HEALTH B.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
770	Colisol - 1200	Colistin sulphate	Gói, hộp	100g; 1kg	Trị bệnh viêm ruột ở trâu bò, lợn và gia cầm	ERV-2	3004.20
771	Flumequine 50% w.s.p	Flumequin	Lọ	500g	Điều trị nhiễm trùng	ERV-3	3004.20
772	Vit E 50 + Selenium	Sodium selenite	Lọ	100ml	Phòng và trị teo cơ, nhũng nhão	ERV-4	3004.90.99
773	Ferridex 100	Iron dextran	Lọ	100ml	Phòng và trị thiếu sắt ở lợn con và nghé	ERV-5	3004.90.99
774	Levaject 100	Levamisol hydrochloride	Lọ	100ml	Trị giun cho trâu bò, lợn, dê cừu	ERV-6	3004.90.79
775	Oxytoxin	Oxytocin acetate	Lọ	100ml	Kích thích đẻ, trị sót nhau, kém sữa, viêm vú	ERV-7	293790

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
776	Tylosin 20% Inj	Tylosin tatrate	Lọ	100ml	Điều trị các trường hợp nhiễm trùng	ERV-8	3004.20
777	Farmox	Amoxicllin	Lọ	30; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, da	ERV-9	3004.10
778	Fatrim	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Lọ	100ml	Trị nhiễm trùng ở trâu bò, heo, dê cừu, chó mèo	ERV-11	3004.20
779	Tridox L.A Inj	Oxytetracycline dihydrate	Lọ	100ml	Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin	ERV-12	3004.20
780	Spectolin Inj	Lincomycin, Spectinomycin	Lọ	100ml	Điều trị chứng viêm ở trâu bò, lợn và gia cầm	ERV-14	3004.20.99
781	Vit AD3E Inj	Vitamin A, D, E	Lọ	100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin A, D, E	ERV-15	3004.50
782	Doxy 150 W.S.P	Doxycycline hyclate	Hộp, lọ	100g; 1kg	Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin	ERV-16	3004.20
783	Multivitamin Inj	Vitamin A, B1, C,...	Lọ	100ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin	ERV-17	3004.50
784	Dexamethasone Inj	Dexamethasone sodium	Lọ	100ml	Trị bệnh keto ở bò sữa, các trường hợp ngộ độc, shock, các trường hợp viêm và dị ứng	ERV-18	3004.32.10
785	Ampicillin-Coli 10/25 Inj	Ampicillin, Colistin	Lọ	100ml	Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin và Colistin	ERV-19	3004.10
786	Pen-Strep 20/20 Inj	Penicillin, Streptomycin	Lọ	50; 100; 250ml	Điều trị nhiễm trùng đường sinh dục, hô hấp trên trâu, bò, lợn, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	ERV-20	3004.10
787	Synovet 600	Serium gona clotrophin, Chorionic goraclotropin	Lọ	1 liều (x 5ml dung môi)	Kích thích lên giống	ERV-21	2937
788	Cyclo Spray	Chlotetracyclin HCL	Bình	211ml	Điều trị và chống nhiễm trùng vết thương, vết mổ và vết trày da	ERV-22	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
789	Amocol Inj	Amoxcilin, Colistin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Amocol	ERV-23	3004.10
790	Soludox	Doxycycline Hyclate	Túi, bao	100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn so cấp và thứ cấp do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline gây ra ở lợn và gia cầm	ERV-24	3004.20

4. CÔNG TY INTERVET

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
791	Nobilis Duck Plague	Virus dịch tả vịt nhược độc	Lọ	250, 500, 1000 liều	Phòng bệnh dịch tả vịt	Hà Lan	IT-2	30029000
792	Nobilis Coryza	Vi khuẩn Coryza	Chai	250ml; 500ml	Phòng bệnh sưng phù đầu gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-4	30029000
793	Nobilis IB MA5	Virus IB dòng MA5 nhược độc	Lọ	500, 1000; 2500, 5000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	Hà Lan	IT-5	30029000
794	Nobilis IB + G + ND	Virus IB, G, ND	Chai	500ml	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, Gumboro, Newcastle trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-6	30029000
795	Nobilis Gumboro Inac	Virus Gumboro	Chai	500ml	Phòng bệnh Gumboro trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-7	30029000
796	Nobilis Gumboro 228E	Virus Gumboro	Lọ	500, 1000; 2500 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	Hà Lan, Ấn Độ	IT-8	30029000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
797	Nobilis ND + EDS 0.25; Nobilis ND + EDS 0.5	Virus ND, EDS	Lọ, chai	250ml 500ml	Phòng bệnh Newcastle, hội chứng giảm đẻ trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-9	30029000
798	Nobilis REO 1133	Virus REO 1133	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh viêm khớp trên gà	Hà Lan	IT-10	30029000
799	Nobilis Gumboro D78	Virus Gumboro D78 nhược độc	Lọ	200, 500; 1000; 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	Hà Lan, Ấn Độ	IT-11	30029000
800	Nobilis REO + IB + G + ND	Virus REO, IB, G, ND	Chai	500ml	Phòng bệnh viêm khớp, viêm phế quản truyền nhiễm, Gumboro, Newcastle trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-12	30029000
801	Nobilis IB + ND	Virus IB, ND	Chai	500ml	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, Newcastle trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-13	30029000
802	Nobilis REO inac	Virus Reo	Chai	500ml	Phòng bệnh viêm khớp trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-14	30029000
803	Nobilis MG 6/85	Vi khuẩn MG nhược độc	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh do Mycoplasma trên gà	Hà Lan	IT-15	30029000
804	Nobilis Marek THV Lyo	Virus Marek	Lọ	250; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Marek trên gà	Hà Lan	IT-16	30029000
805	Nobilis FC Inac	Vi khuẩn FC	Chai	500ml	Phòng tụ huyết trùng trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-17	30029000
806	Nobilis Marek SB1 Lyo	Virus Marek	Tuýp	1000; 2000 liều	Phòng bệnh Marek trên gà	Hà Lan	IT-18	30029000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
807	Nobilis SG 9R	Vi khuẩn SG 9R nhược độc	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh Salmonella trên gà	Hà Lan	IT-19	30029000
808	Nobilis Rismavac	Virus Marek	Ống	1000; 2000 liều	Phòng bệnh Marek trên gà	Hà Lan	IT-20	30029000
809	Nobilis G + ND + EDS	Virus G, ND, EDS	Chai	500ml	Phòng bệnh Gumboro, Newcastle, hội chứng giảm đẻ trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-21	30029000
810	Nobilis Marexine CA126	Virus Marek	Ống	1000, 2000 liều	Phòng bệnh Marek trên gà	Hà Lan	IT-22	30029000
811	Nobilis MA5 + Clone 30	Virus IB, ND nhược độc	Lọ	500; 1000; 2500 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, Newcastle trên gà	Hà Lan, Ấn Độ	IT-23	30029000
812	Nobilis AE + Pox	Virus AE, Pox nhược độc	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh viêm não tủy truyền nhiễm, đậu trên gà	Hà Lan	IT-24	30029000
813	Nobilis ILT	Virus ILT nhược độc	Lọ	1000; 2500 liều	Phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm trên gà	Hà Lan	IT-25	30029000
814	Nobilis MG inac	Vi khuẩn MG	Chai	500ml	Phòng bệnh do Mycoplasma trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-26	30029000
815	Nobilis IB + ND + EDS	Virus IB, ND, EDS	Chai	500ml	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, Newcastle, hội chứng giảm đẻ trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-27	30029000
816	Nobilis IB H 120	Virus IB nhược độc	Lọ	1000; 2500 , 5000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	Hà Lan	IT-28	30029000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
817	Nobilis G + ND	Virus G, ND	Chai	500ml	Phòng Gumboro, Newcastle trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-29	30029000
818	Nobilis MG Antigen	Vi khuẩn MG vô hoạt	Lọ	200 test/10ml	Kháng nguyên chẩn đoán bệnh do Mycoplasma trên gà	Hà Lan	IT-30	30029000
819	Nobilis MS Antigen	Vi khuẩn MS vô hoạt	Lọ	200 test/10ml	Kháng nguyên chẩn đoán bệnh viêm khớp do Mycoplasma synoviae trên gà	Hà Lan	IT-31	30029000
820	Nobilis SP Antigen	Vi khuẩn SP vô hoạt	Lọ	200 test/10ml	Kháng nguyên chẩn đoán bệnh do Salmonella trên gà	Hà Lan	IT-32	30029000
821	Nobilis ND Hichner	Virus ND vô hoạt	Lọ	500, 1000; 2500 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	Hà Lan	IT-33	30029000
822	Porcilis Aujeszky	Virus Aujeszky	Lọ	20; 100ml	Phòng bệnh giả dại trên heo	Hà Lan	IT-34	30029000
823	Porcilis Begonia	Virus Aujeszky nhược độc	Lọ	10; 25; 50; 100 liều	Phòng bệnh giả dại trên heo	Hà Lan	IT-35	30029000
824	Porcilis Aujeszky + Parvo	Virus Aujeszky + Parvo	Lọ	20ml	Phòng bệnh giả dại, khô thai trên heo	Intervet Hà Lan	IT-37	30029000
825	Porcilis Parvo	Virus Parvo	Lọ	20; 50ml	Phòng bệnh khô thai trên heo	Intervet Hà Lan	IT-38	30029000
826	Porcilis Porcoli DF	Vi khuẩn Coli	Lọ	20; 50ml	Phòng bệnh tiêu chảy do E coli trên heo con	Hà Lan	IT-39	30029000
827	Nobivac Lepto	Vi khuẩn Lepto nhược độc	Lọ	1 liều; 50 liều	Phòng bệnh Lepto trên chó	Hà Lan	IT-40	30029000
828	Nobivac DHP	Virus DHP	Lọ	1 liều; 50 liều	Phòng bệnh Care, viêm gan, khô thai trên chó	Hà Lan	IT-41	30029000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
829	Nobivac Rabies	Virus dại	Lọ	1 liều; 10 liều	Phòng bệnh dại chó	Hà Lan	IT-42	30029000
830	Nobivac DHPPi	Virus DHPPi	Lọ	1 liều; 50 liều	Phòng bệnh Care, viêm gan, khô thai, phó cúm trên chó	Hà Lan	IT-43	30029000
831	Nobi-Equenza T	Virus influenza	Lọ	1 liều	Phòng bệnh uốn ván và hô hấp do virus cúm gây ra trên ngựa	Hà Lan	IT-44	30029000
832	Albipen LA	Ampicillin anhydrate	Lọ	80ml, 200ml	Trị nhiễm trùng đường tiết niệu, hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm khớp cho bò, chó, mèo	Intervet Hà Lan	IT-45	3004.10
833	Paracilline SP	Amoxilline trihydrate	Gói	100g, 250g, 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm màng não cho heo	Intervet Hà Lan	IT-46	3004.10
834	Albipen 30%	Ampicillin anhydrate	Lọ	100ml	Trị nhiễm trùng đường tiết niệu, hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, khớp, viêm màng não cho heo	Intervet Hà Lan	IT-47	3004.10
835	Neopen	Neomycin, Penicilline	Lọ	100ml, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng vết thương, viêm vú, viêm tử cung, mất sữa trên heo	Intervet Hà Lan	IT-48	3004.20
836	Duplocillin LA	Penicilline	Lọ	100ml, 250ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo	Intervet Hà Lan	IT-49	3004.10.15
837	Depomycin 20/20	Procaine Benzylpenicillin	Lọ	50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, hậu phẫu, trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo	Intervet Hà Lan	IT-50	3004.10.15
838	Albipen 15%	Ampicillin anhydrate	Lọ	100ml	Trị nhiễm trùng đường tiết niệu, hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm khớp, cho trâu, bò, ngựa, cừu, heo	Intervet Hà Lan	IT-51	3004.10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
839	Engemycin 10%	Oxytetracycline	Lọ	100ml, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, tử cung, viêm teo mũi trên trâu, bò, ngựa, heo, chó mèo	Intervet Hà Lan	IT-53	3004.20
840	Laurabolin	Nandrolone laurate	Lọ	5,10ml	Dùng cho thú suy nhược, giúp tăng tổng hợp Protein	Intervet Hà Lan	IT-59	3004.90.99
841	PG 600	Serum gonadotrophin, HCG	Lọ	1 liều + 5ml nước pha; 5 liều + 25ml nước pha	Kích thích heo lên giống	Hà Lan	IT-60	2937
842	Halamid	Chloramin-T	Thùng	1; 5; 10; 25kg	Thuốc sát trùng	Hà Lan	IT-64	380894
843	Decivac FMD DOE Monovalent	Virus FMD DOE	Lọ	20, 50; 100; 250ml	Phòng bệnh lở mồm long móng trên trâu, bò, heo	Hà Lan, Ấn Độ	IT-66	30029000
844	Nobilis ND Clone 30	Virus ND nhược độc	Lọ	200, 500, 1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	Hà Lan, Ấn Độ	IT-67	30029000
845	Nobilis Newcavac	Virus ND	Lọ	500, 1000; 2500 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-68	30029000
846	Nobilis EDS	Virus EDS	Lọ	500, 1000; 2500 liều	Phòng hội chứng giảm đẻ trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-69	30029000
847	Decivac FMD ALSA	Virus FMD ALSA	Lọ	20, 50, 100ml	Phòng bệnh lở mồm long móng trên trâu, bò	Hà Lan, Ấn Độ	IT-71	30029000
848	Prisantol	Phenylbutazone, Isopyrine	Lọ	100ml	Dùng cho trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo bị sưng, viêm…	Intervet Hà Lan	IT-72	3004.90.59

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
849	Metricure	Cephapirin	Hộp	10 syringes	Trị viêm tử cung trên trâu, bò	Intervet Hà Lan	IT-73	3004.20
850	Dexamedium	Dexamethasone	Lọ	10ml, 50ml, 100ml	Trị aceton huyết, dị ứng, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo	Intervet Hà Lan	IT-74	3004.32.10
851	Nobilis Ovo-Diptherin	Virus đậu nhược độc	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh đậu gà	Hà Lan	IT-76	30029000
852	Nobilis Coryza + ND	Vi khuẩn Coryza, virus ND	Chai	12 x 500ml	Phòng bệnh sưng phù đầu, Newcastle trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-77	30029000
853	Nobilis CAV P4	Virus CA	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh thiếu máu truyền nhiễm trên gà	Hà Lan	IT-78	30029000
854	Porcilis Ery + Parvo	Vi khuẩn Ery, virus parvo	Lọ	20, 50ml	Phòng đóng dấu lợn, khô thai trên heo	Hà Lan	IT-79	30029000
855	Nobilis ND Lasota	Virus ND Lasota nhược độc	Lọ	10 x 200, 500; 1000; 2500 liều	Phòng bệnh Newcastle	Hà Lan, Ấn Độ	IT-80	30029000
856	Chorulon	HCG	Lọ	1500 IU & 5000 IU	Cải thiện tỷ lệ thụ thai trên trâu, bò, ngựa, chó	Hà Lan	IT-81	2937
857	Intertocine-S	Oxytocin	Lọ	10; 25; 50ml (10 I.U/ml)	Bình phục tử cung sau sinh, giảm xuất huyết sau sinh, kích thích tiết sữa trên trâu, bò, ngựa	Hà Lan	IT-82	293790
858	Fertagyl	Gonadorelin	Lọ	5ml	Cải thiện khả năng thụ tinh trên trâu, bò, thỏ	Hà Lan	IT-84	2937
859	Folligon	Manitol, Serum Gonadotrophin	Lọ	1000 UI & 5000 UI/PMSG	Kích thích, cải thiện khả năng thụ tinh trên trâu, bò, dê, thỏ, cừu, chó	Hà Lan	IT-85	2937

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
860	Delvosteron (Covinan)	Proligestone	Lọ	20ml	Ngăn chặn lên giống trên chó, mèo	Hà Lan	IT-86	2937
861	Nobilis ND Broiler	Virus ND	Lọ	200, 500ml	Phòng bệnh Newcastle trên gà	Hà Lan	IT-87	30029000
862	Nobilis IB 4/91	Virus IB 4/91 nhược độc	Lọ	500; 1000; 2000; 2500; 5000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	Hà Lan	IT-88	30029000
863	Nobilis RT + IBmulti + G + ND	Virus RT, IB, G, ND	Chai	12 x 500ml	Phòng viêm mũi, viêm phế quản truyền nhiễm, Gumboro, Newcastle trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-89	30029000
864	Nobilis IB D 1466	Virus IB, D 1466 nhược độc	Lọ	10, 500, 1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	Hà Lan	IT-90	30029000
865	Nobilis RT Inac	Virus RT	Chai	12 x 500ml	Phòng bệnh viêm mũi truyền nhiễm trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-91	30029000
866	Nobilis Rismavac + CA 126	Virus Marek nhược độc	Lọ	1000; 2000 liều	Phòng bệnh Marek gà	Hà Lan	IT-92	30029000
867	Nobilis Marexine CA 126 + SB1	Virus Marek nhược độc	Lọ	1000; 2000 liều	Phòng bệnh Marek gà	Hà Lan	IT-93	30029000
868	Porcilis Pesti	Virus CSF	Lọ	50, 100, 250ml	Phòng bệnh dịch tả lợn	Hà Lan	IT-94	30029000
869	Porcilis M	Vi khuẩn Mycoplasma	Lọ	20, 50, 100ml	Phòng bệnh suyễn lợn	Hà Lan, Mỹ	IT-95	30029000
870	Porcilis APP	Độc tố Apx 1, 2, 3, OMP	Lọ	20, 100, 200ml	Phòng bệnh viêm phổi màng phổi lợn	Hà Lan	IT-96	30029000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
871	Panacur Powder 4%	Fenbedazone	Gói, bao	12.5g; 2; 2.5; 5; 25kg	Phòng và trị bệnh nội ký sinh trùng trên heo	Đức, Thái Lan, Pháp, Hà Lan	IT-101	3004.90.79
872	Tonophosphan comp	Toldimphos	Chai	100ml	Kích thích miễn dịch, kích thích tăng trưởng trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, heo, gà	Intervet Đức	IT-102	3004.90.99
873	Berenil	Diminazene aceturate	Gói	2,36g	Trị bệnh ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò	Intervet Đức	IT-103	3004.90.99
874	Borgal	Trimethoprim, Sulfadoxin	Lọ	100ml	Phòng và trị bệnh hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu... trên heo, chó, mèo	Intervet Đức	IT-104	3004.20
875	Taktic 12,5% EC	Amitraz	Lọ, thùng	50ml, 250ml; 1l; 20 lít	Phòng và trị bệnh ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo	Intervet Anh, Ấn Độ, Pháp	IT-105	3004.90.99
876	Berenil Vet	Diminazene aceturate	Gói	5; 22.5g	Trị bệnh ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò	Intervet Ấn Độ	IT-107	3004.90.99
877	Tonophosphan vet	Toldimphos	Lọ	30ml, 100ml	Kích thích miễn dịch, kích thích tăng trưởng trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, heo, gà	Intervet Ấn Độ	IT-108	3004.90.99
878	Floxidin vet.	Enrofloxacin	Lọ	15ml, 50ml	Phòng, trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa ở heo, gà	Intervet Ấn Độ	IT-109	3004.20
879	Floxidin 10% oral.	Enrofloxacin	Lọ	50ml, 100ml	Phòng và trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa	Intervet Ấn Độ	IT-110	3004.20
880	Lavongin	Anagin	Lọ	10ml, 30ml	Giảm đau	Intervet Hà Lan, Ấn Độ	IT-111	3004.90.59

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
881	Tolzan F Vet, suspension	Oxyclozanide	Lọ, chai	90ml; 1L, 5L	Phòng và trị bệnh sán lá gan trên trâu, bò, dê, cừu	Intervet Ấn Độ	IT-113	3004.90.99
882	Butox Vet	Deltamethrin	Lọ, chai	15ml; 50ml, 250ml; 1l	Phòng, trị bệnh ngoại ký sinh trùng ở trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo	Intervet Ấn Độ	IT-114	3004.90.99
883	Reverin LA	Oxytetracyclin, Sodium diclofenac	Lọ	20; 50; 100; 250ml	Phòng trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa	Intervet Brasil	IT-115	3004.20
884	Fenomax LA	Ivermectin	Lọ	4 x 20ml; 50; 100; 500ml	Trị bệnh nội ký sinh trùng trên heo	Intervet Brasil	IT-116	3004.90.99
885	Fenomax Premix	Ivermectin	Gói	16g; 250g; 5kg	Phòng trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa	Intervet Brasil	IT-117	3004.90.99
886	Regumate Porcine	Altrenogest	Chai	360ml	Làm lên giống đồng loạt, tăng số heo con mỗi lứa	Pháp	IT-118	2937
887	Solvens Oculo/Nasal	Patent Blue V	Lọ	1000 liều	Nước pha vaccine gà	Hà Lan, Ấn Độ	IT-122	29420000
888	Nobilis E.Coli Inac	Kháng nguyên F11, FT	Lọ	500ml	Phòng bệnh E.coli trên gà	Hà Lan	IT-123	30023000
889	Nobilis Cox ATM	Noãn nang E. acervulina, E.Tenalla, E. maxima	Lọ	100; 500ml	Phòng bệnh cầu trùng gà	Hà Lan	IT-124	30023000
890	Cordrinal Vet	Tetracycline	Gói	100g	Phòng, trị bệnh cầu trùng trên gà	Intervet Ấn Độ	IT-125	3004.20
891	Porcilis CSF live	Virus Hogcholera nhược độc	Lọ	10; 20; 50; 100 liều	Phòng bệnh dịch tả lợn	Ấn Độ, Japan	IT-126	30029000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
892	Nobilis IB multi + G + ND	Virus IB, G, ND vô hoạt	Lọ	1000 liều (500ml)	Phòng viêm phế quản truyền nhiễm, Gumboro, Newcastle	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-127	30029000
893	Bovine PPD Turberculin	Mycobacterium	Lọ	2,2ml (20 liều) 1,6ml (15 liều)	Chẩn đoán bệnh lao bò	Hà Lan, Ấn Độ	IT-128	30029000
894	Porcilis PRRS	Virus PRRS	Lọ	10, 25, 50, 100 liều	Phòng hội chứng rối loạn hô hấp, sinh sản lợn	Hà Lan, Ấn Độ	IT-129	30029000
895	Nobilis ND C2	Virus Newcastle type B1, dòng C2	Lọ	1000, 2500, 10000, 25000 liều	Phòng bệnh Newcastle	Hà Lan, Ấn Độ, USA	IT-130	30029000
896	Unisolve	Sucrose, Disodium phoshate dihydrate	Lọ	Lọ 10, 20, 50, 100, 200ml	Nước pha vaccine heo	Hà Lan, Ấn Độ	IT-131	29420000
897	Diluvac Forte	dl-tocopherol acetate, disodium phosphate dihydrate	Lọ	Lọ 10, 20, 50, 100, 200ml	Nước pha vaccine heo	Hà Lan, Ấn Độ	IT-132	29420000
898	Prosystem BPM (Porcilis BPM)	Bordetella bronchiseptica, Pasteurella multocida type A, D và Myco. hyopneumoniae	Lọ	50; 100ml	Phòng viêm teo mũi truyền nhiễm, bệnh tụ huyết trùng và bệnh suyễn lợn	Mỹ, Hà Lan	IT-133	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
899	Chlorasol	Chloramine T	Bao Thùng	1kg 25kg	Thuốc sát trùng trong chăn nuôi thú y	Ấn Độ	IT-134	380894
900	Nobivac RL	Kháng nguyên virus dại dòng Pasteur RIV, Leptospira interogans: L.Caniola, L.Icterohaemorrhagiae	Lọ	1ml (1 liều)	Phòng bệnh dại, Lepto ở chó	Hà Lan	IT-135	30029000
901	Nobilis Salenvac T	S. enteritidis PT4 S. typhimurium DT 104	Lọ	10ml	Vắc xin vô hoạt phòng bệnh do Salmonella ở gà	Hà Lan	IT-136	30023000
902	Preloban	R-cloprostenol sodium; Chlorocresol	Lọ	10ml	Rối loạn chức năng sinh sản, u nang hoàng thể,…	Đức	IT-137	2937
903	Cobactan 2,5%	Cefquinome sulphate	Chai	50; 100ml	Điều trị THT, viêm da, hoại tử, nhiễm trùng huyết do Ecoli, viêm vú, viêm tử cung	Intervet Đức	IT-138	3004.20
904	Porcilis® Myco silencer once	Kháng nguyên Mycoplasma hyopneumonia strain 11	Lọ (PE)	20; 50; 100ml; 200; 500ml (2ml/1 liều)	Vắc xin vô hoạt phòng bệnh viêm phổi do Mycoplasma hyopneumonia	USA	IT-139	30029000
905	Nobilis® Covac- 4	Kháng nguyên Haemophilus paragallinarum:	Lọ (PE)	500ml (0,5ml/1 liều)	Vắc xin vô hoạt phòng bệnh Coryza do H. paragallinarum	Hà Lan	IT-140	30029000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
906	Prosystem® 2*1*4*3 (ProSystem Trec)	- ProSystem 2*1: Kháng nguyên Rotavirut (serotype $G^{4,5}$) và virut viêm dạ dày ruột truyền nhiễm. - ProSystem 4*3: Giải độc tố vi khuẩn E.coli và Cl.perfringen (typeC)	Lọ	1 lọ đông khô + 1 lọ 20ml dung dịch (mười liều)	Phòng viêm dạ dày ruột truyền nhiễm (TGE) và tiêu chảy do Rotavirut. Phòng, khống chế bệnh do E.coli (K88, K99, F41, 987P) và do Cl.perfringens type C cho lợn	USA	IT-141	30029000
907	Nobilis Diluent FD	Đường, Potassium dihydrogen, Disodium phosphate dihydrate, Sodium chloride, Phenol sulfonpyphthalein	Lọ, túi nhựa	200; 400ml 200; 400; 500ml	Dung dịch pha vắc xin sống đông khô	Hà Lan, Thụy Sĩ	IT-142	29420000
908	Nobilis Diluent CA	Đường, Pancreatic digest of casein, Kali dihydrogen phosphate, Phenol sulfonpyphthalein	Lọ, túi nhựa	200; 400; 500ml 200; 400; 500; 600; 800ml; 1; 1,2l	Dung dịch pha vắc xin liên kết tế bào	Hà Lan, Thụy Sĩ	IT-143	29420000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
909	Porcilis M Hyo	Mycoplasma hyopneumonia dòng 11 vô hoạt	Lọ	20ml (10 liều); 50ml (25 liều); 100ml (50 liều); 200ml (100 liều); 250ml (125 liều)	Phòng viêm phổi do M. hyopneu-monia cho lợn	Hà Lan	IT-144	30023000
910	Porcilis AR-T	Giải độc tố Pasteurella multocida, Bordetella bronchiseptica vô hoạt	Lọ	20ml (10 liều); 50ml (25 liều)	Phòng bệnh viêm teo mũi truyền nhiễm trên lợn	Hà Lan	IT-145	30023000
911	Nobilis Influenza H5	Kháng nguyên vi rút cúm gia cầm vô hoạt tuýp A, tuýp phụ H5N2	Chai	500ml	Phòng bệnh cúm gia cầm trên gà do virút cúm chủng A, phân chủng H5	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-146	30029000
912	**Starmast**	Cefoperazone	Syringe	5g	Trị nhiễm trùng vú trong giai đoạn cho sữa	Italy	IT-147	3004.20
913	**DECIVAC FMD DOE-Trivalent**	Kháng nguyên LMLM vô hoạt type O1, A22, Asia1	Lọ	20ml (10 liều); 30ml (15 liều); 50ml (25 liều); 100ml (50 liều)	Phòng bệnh LMLM trên trâu, bò, cừu, dê, lợn	Ấn Độ	IT-148	30023000
914	DECIVAC **FMD DOE**	Kháng nguyên LMLM vô hoạt chủng O1 Manisa	Chai	20; 50ml 100; 250; 500ml	Phòng bệnh lở mồm long móng	Hà Lan	IT-149	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
915	**Porcilis® Glasser**	Haemophillus parasuis serotype 5 (vô hoạt)	Lọ	20ml (10 liều), 50ml (25 liều), 100ml (50 liều)	Phòng bệnh viêm phổi thể kính do Haemophillus parasuis serotype 5 gây ra trên lợn	Hà Lan	IT-150	30023000
916	Porcilis PCV	Porcine Circovirus type 2	Chai	20ml (10 liều); 50ml (25 liều) 100ml (50 liều); 200ml (100 liều); 500ml (250 liều)	Phòng bệnh còi cọc do Porcine Circovirus type 2 gây ra trên lợn	Hà Lan	IT-151	30023000
917	Circumvent PCV	Porcine circovirus type ORF-2 vô hoạt	Chai	100ml/50 liều; 200ml/100 liều; 500ml/250 liều	Phòng bệnh do Circovirus type 2 gây gầy còm sau cai sữa trên heo	Hà Lan	IT-152	30023000
918	Berenil Vet 7% RTU	Diminazene, Phenazone	Chai	20; 30; 90ml	Trị ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu	Intervet Ấn Độ	IT-153	3004.90.99
919	Zuprevo	Tildipirosin	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên heo	Germany	IT-154	3004.20

5. CÔNG TY INTERCHEME WERKEN "DE ADELAAR" B.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
920	Limoxin-100	Oxytetracyclin	Chai	100ml	Phòng và trị các bệnh đường ruột, hô hấp	ICW-1	3004.20
921	Macrolan-50	Tylosin	Chai	100ml	Phòng, trị bệnh do Mycoplasma gây ra	ICW-3	3004.20
922	Macrolan-200	Tylosin	Chai	100ml	Phòng, trị bệnh do Mycoplasma gây ra	ICW-4	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
923	Intertrim	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Chai	100ml	Phòng và trị các bệnh đường ruột, hô hấp	ICW-5	3004.20
924	Norflox-150	Norfloxacin	Chai	100ml	Phòng và trị các bệnh do Mycoplasma, E.coli gây ra	ICW-6	3004.20
925	Flumesol-150	Flumequin	Chai	100ml	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gr (-)	ICW-7	3004.20
926	Vitol-140	Vitamin AD_3E	Chai	100ml	Bổ sung vitamin A, D, E	ICW-9	3004.50
927	Norflox-200 Oral	Norfloxacin	Chai	250; 500; 1000ml	Phòng và trị các bệnh do Mycoplasma, E.coli gây ra	ICW-10	3004.20
928	Tiamulin	Tiamulin	Chai	100ml	Phòng, trị bệnh do Mycoplasma gây ra	ICW-11	3004.20
929	Interspectin-L	Spectinimycin, Lincomycin	Chai	100ml	Phòng và trị các bệnh đường ruột, hô hấp	ICW-12	3004.10
930	Vitol-450	Vitamin AD3E	Chai	100ml	Bổ sung vitamin A, D, E	ICW-17	3004.50
931	Introvit	Vitamin	Chai	100ml	Bổ sung vitamin A, D, E và amino acid	ICW-19	3004.50
932	Limoxin-25 Spray	Oxytetracyclin HCL	Chai	200ml	Phòng, trị bệnh nhiễm trùng da, móng	ICW-20	3004.20
933	Flumesol-200 Oral	Flumequin	Chai	100, 200, 500, 1000, 5000ml	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gr (-) như Pasteurella gây ra	ICW-21	3004.20
934	Doxin-200 WS	Doxycycline hydrate, Tylosin tartrate	Gói, lọ	100,500, 1000g	Phòng và trị các bệnh đường ruột, hô hấp	ICW-22	3004.20
935	Norflox-200 WS	Norfloxacin	Gói, lọ	100,500, 1000g	Phòng và trị các bệnh do Mycoplasma, E.coli gây ra	ICW-23	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
936	Intrafer-100 B12	Inron dextran, vitamin B12	Lọ	100ml	Bổ sung sắt, vitamin B12	ICW-24	3004.50
937	Biocillin-150 LA	Amoxycllin base	Chai	100ml	Trị bệnh đường ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm	ICW-25	3004.10
938	Glucortin-20	Dexamethasone base	Chai	50; 100ml	Kháng viêm	ICW-26	3004.32.10
939	Limoxin-200 LA	Oxytetracycline base	Chai	100ml	Trị đường ruột, hô hấp và tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm	ICW-27	3004.20
940	Penstrep-400	Procaine penicillin G, Dihydrostreptomy-cine	Chai	50; 100ml	Trị đường ruột, hô hấp và tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm	ICW-28	3004.10
941	Procaben-LA	Procaine penicillin G, Benzenthine penicillin G.	Chai	100ml	Trị đường ruột, hô hấp và tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm	ICW-29	3004.10
942	Interflox-100	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị đường ruột, hô hấp, tiết niệu, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	ICW-30	3004.20
943	Oxytocin-20	Oxytoxin	Chai	50ml	Tăng co bóp tử cung, chống sót nhau, kích thích tiết sữa	ICW-31	2937.23.00
944	Intermectin	Ivermectin	Chai	10; 50; 100ml	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên gia súc	ICW-32	3004.90.99
945	Coli-1200 WS	Colistin sulfate	Gói, hộp	100; 500g; 1kg	Trị bệnh đường ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm	ICW-33	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
946	Electromix WS	Sodium chloride, Glycine, Sodium dihydrogen phosphate, Potassium chloride, Citric acid	Gói, hộp	100; 500g; 1kg	Phòng và trị mất nước do tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm	ICW-34	3004.90.99
947	Flumesol-200 WS	Flumequin	Gói, hộp	100; 500g; 1kg	Trị bệnh đường ruột, hô hấp, và tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm	ICW-35	3004.20
948	Flumesol-500 WS	Flumequin	Gói, hộp	100; 500g; 1kg	Trị bệnh đường ruột, hô hấp, và tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm	ICW-36	3004.20
949	Introvit A + WS	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, K3, Nicotinamide, Folic acid, Biotin, Choline chloride, Amino acid	Gói, hộp	100; 500g; 1kg	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin, acid amin trên gia súc, gia cầm	ICW-37	3004.50
950	Introvit M + WS	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, K3, Ca-pantothenate, Nicotinamide, Folic acid, Biotin, Choline chloride,	Gói, hộp	100; 500g; 1kg	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin, khoáng, acid amin trên gia súc, gia cầm	ICW-38	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
		Magnesium sulfate Copper sulfate, Zincsulfate, Manganese sulfate, Sodium chloride, Lysine, Postassium chloride, Glycine, Methionine					
951	Interflox Oral	Enrofloxacin	Bình	1l	Trị bệnh đường ruột, hô hấp, và tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm	ICW-39	3004.20
952	Intracox Pump	Toltrazuril	Chai	100; 500ml; 1l	Trị cầu trùng trên dê con, cừu con, heo con	ICW-40	3004.20
953	Intracox Oral	Toltrazuril	Chai	100; 500ml; 1l	Trị cầu trùng trên dê con, cừu con, heo con, gia cầm	ICW-41	3004.20
954	Colexin Pump	Colistin sulfate, Trimethoprim.	Chai	100; 500ml; 1l	Trị viêm nhiễm đường tiêu hóa trên dê non, cừu con, heo con	ICW-42	3004.20
955	Macrolan WS	Tylosin tartrate	Gói	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	ICW-43	3004.20
956	Vitol-140 Oral	Vitamin A, D3, E	Bình	1l	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin A, D3, E, stress, trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	ICW-44	3004.50
957	Butasal-100	Butafosfan, Vitamin B12	Chai	100ml	Trị rối loạn phát triển và chuyển hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	ICW-45	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
958	Introvit A + Oral	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, K3, Acid amin	Bình	1l	Phòng và trị bệnh do thiếu Acid amin, vitamin, stress, trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	ICW-46	3004.50
959	Dimoxan WS	Amoxycilline, Colistin sulfate	Gói	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê non, cừu non, heo, gia cầm	ICW-47	3004.10
960	Introcil Pump	Colistin sulfate, Spectinomycin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên dê non, cừu non, heo con	ICW-48	3004.20
961	Intrafer-200B12	Iron, Vitamin B12	Chai	100ml	Phòng bệnh thiếu máu trên bê, nghé, heo con	ICW-49	3004.50
962	Colexin WS	Colistin sulfate, Trimethoprim	Gói, hộp	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa trên bê, nghé, heo con, dê, cừu, gia cầm	ICW-50	3004.20
963	Phenylject	Phenylbutazone	Chai	100ml	Trị viêm màng khớp, viêm túi thanh mạc, viêm cơ, viêm thần kinh, viêm gân, viêm bao gân trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	ICW-51	3004.90.59
964	Intertrim LA	Sulfadoxine, Trimethoprim	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo	ICW-52	3004.20
965	Intertrim-480 Oral	Sulfadoxine, Trimethoprim	Chai, bình	100; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm, trâu, bò, dê, cừu, heo	ICW-53	3004.20
966	Doxy-200WS	Doxycycline hyclate	Gói, hộp	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	ICW-54	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
967	Vitol 86 Oral	Vitamin A, D3, E	Chai, bình	100, 250, 500ml, 1 lít	Trị bệnh do thiếu vitamin A, D3, E trên bê, nghé, dê, cừu, gia súc, gia cầm	ICW-55	3004.50
968	Macrotyl 300	Tilmicosin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò, cừu. Viêm vú, thối chân trên cừu	ICW-56	3004.20
969	Macrotyl-250 Oral	Tilmicosin	Chai, bình	100, 240ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò, lợn, gà	ICW-57	3004.20
970	Biogenta	Amoxicillin trihydrate, Gentamicin (sulphate)	Chai	50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm tử cung trên gia súc, lợn	ICW-58	3004.10
971	Intertornic Oral	Sorbitol, Carnitine HCl, Betanie, Choline chloride, D-panthenol, Magnesium	Chai, bình	100, 250, 500ml, 1 lít	Phòng ngừa gan nhiễm mỡ, rối loạn chức năng gan, rối loạn tiêu hóa trên bò, ngựa, dê, bê, cừu, lợn, gia cầm	ICW-59	3004.90.99
972	Coli 4800 WS	Colistin Sulphate	Gói, hộp	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	ICW-60	3004.20
973	Coli 2400 Oral	Colistin sulphate	Chai, bình	100, 250, 500ml, 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, gia cầm, cừu, lợn	ICW-61	3004.20
974	Introflor 300	Florfenicol	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	ICW-62	3004.20
975	Doxy 500WS	Doxycycline hyclate	Gói, hộp	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	ICW-63	3004.20
976	Introflor - 100 Oral	Florfenicol	Bình	250, 500ml, 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	ICW-64	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
977	Interspectin-L WS	Lincomycin, Spectinomycin	Gói, hộp	150, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	ICW-65	3004.20.10
978	Gallimix-200 ws	Erythromycin thiocyanate	Hộp, gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm	ICW-66	3004.20
979	Limoxin ws	Oxytetracycline HCl	Hộp, gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	ICW-67	3004.20
980	Biocillin-200 ws	Amoxycillin trihydrate	Hộp, gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, đường niệu trên gia súc, gia cầm	ICW-68	3004.10
981	Ceftionel-50	Ceftiofur	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	ICW-69	3004.20
982	Doxycol WS	Doxycycline hyclate, Colistin sulphate	Hộp, gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	ICW-70	3004.20
983	Sulfadimidin WS	Sulfadimidin	Hộp, gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	ICW-71	3004.20
984	Gentadox WS	Doxycycline hyclate, Gentamycine sulfate	Hộp, gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	ICW-72	3004.20
985	Nemovit WS	Oxytetracycline HCl, Neomycin sulfate, Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, K3, Ca	Hộp, gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	ICW-73	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
		Pantothenate, Nicotinamide, Folic acid, Methionine, Lysine					
986	Oxytoxin -10	Oxytoxin (Synthetic)	Chai	50ml	Trị sót nhau, thúc đẩy co bóp tử cung trên bò, ngựa, dê, cừu, lợn	ICW-74	293790
987	Introchick Oral	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, K3, D-Panthenol, Biotin, Choline chloride, Inositol, Alanine, Arganine, Aspartic acid, Cystine, Glutamic acid, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Tryptophane, Tyrosine, Valine	Chai	100; 250ml; 1l	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin, stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	ICW-75	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
988	Stimosol Oral	Yeast extract, Vitamin B1, B2, B6, Aspartic acid, citric acid, malic acid, phosphoric acid, tartaric acid, capper sulphate, potassium chloride	Hộp	500ml, 1l	Phòng và trị bệnh thiếu Vitamin nhóm B, kích thích hệ thống miễn dịch trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	ICW-76	3004.50
989	Abenol-100 Oral	Abendazol	Chai, can	100; 500ml; 1l	Phòng và trị bệnh ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu	ICW-77	
990	Calcimin Oral	Calcium, Vitamin D3, Magnesium	Chai, can	100; 500ml; 1l	Cải thiện chất lượng của xương, tăng cường hệ miễn dịch và duy trì hàm lượng Ca, Magie trong máu của trâu, bò, cừu, gia cầm	ICW-78	3004.50
991	Genta - 100	Gentamycin base	Chai	50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Gentamycin ở bê, trâu, bò, dê, cừu và lợn	ICW-79	3004.20
992	Nutrisol Oral	Đồng, kẽm	Chai	250; 500ml; 1 lít	Phòng tiêu chảy, giảm stress, tăng cường hệ thống miễn dịch	ICW-80	3004.90.99
993	Depolac	Cloxacillin benzathine, Neomycin Sulphate	Tuýp	5ml	Điều trị bệnh viêm vú ở bò cạn sữa	ICW-81	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
994	Cloprochem	Cloprostenol, Acid citric, Trisodium citrate, Sodium chloride	Chai	10ml, 50ml	Tạo lên giống đồng pha để kiểm soát sinh sản	ICW-82	
995	Amprocox WS	Amprolium hydrochloride, Sulfaquinoxaline, VitA, K3	Gói, hộp	100g, 500g, 1kg	Trị cầu trùng ở bê, cừu, dê và gia cầm	ICW-83	3004.20
996	Aminogrow Oral	Alanine, Axit aspartic, Axit glutamic, Histidine, Leucine, Methionine, Proline, Threonine, Tyrosine, Arginine, Cysteine, Glycine, Isoleucine, Lysine	Chai	250ml, 500ml, 1 lít	Phòng và trị bệnh thiếu acid amin trên gia súc, gia cầm	ICW-84	3004.50
997	Betasol C - Oral	Betaine, Vitamin C, Kali Cliorua, Magnesium chloride hexahydrat, Canxi clorua dihydrate, Natri clorua	Chai	250ml, 500ml, 1 lít	Phòng ngừa và giảm triệu chứng stress trên gia súc, gia cầm	ICW-85	3004.50
998	Carnitonic Oral	Sorbitol, Carnitine, Vitamin B12	Chai	250ml, 500ml, 1 lít	Phòng ngừa gan nhiễm mỡ, rối loạn chức năng gan	ICW-86	3004.50
999	Inmochem - 120	Imidocarb dipropionate	Chai	10ml, 50ml, 100ml	Phòng và trị bệnh ký sinh trùng đường máu trên đại gia súc	ICW-87	3004

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1000	Intermectin Super	Ivermectin, Clorsulon	Chai	10ml, 50ml, 100ml	Phòng và trị bệnh ký sinh trùng trên động vật nhai lại	ICW-88	3004.90.99
1001	Intromil Oral	Phốt pho, Magiê, Natri, Kẽm, Canxi, Sắt, Mangan, Đồng	Chai	250ml, 500ml, 1 lít	Phòng và trị bệnh thiếu khoáng trên gia súc, gia cầm	ICW-89	3004.90.99
1002	Ketosol - 100	Ketoprofen	Chai	10ml, 50ml, 100ml	Phòng và trị bệnh viêm nhiễm đường tiêu hóa và hô hấp trên gia súc, gia cầm	ICW-90	3004.90.59
1003	Tryponil	Diminazene aceturate, Phenazone	Gói	2.36g	Trị bệnh tiêm mao trùng, lê dạng trùng và thê lê trùng trên gia súc	ICW-91	3004
1004	Intramast LC	Cloxacillin, Ampicillin	Tuýp	5ml	Phòng và trị viêm nhiễm bầu vú trên gia súc nhai lại	ICW-92	3004.10

6. CÔNG TY KEPRO B.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1005	VIT AD3E 300 inj	Vitamin A, D3, E	Chai	50ml, 100ml, 500ml	Bổ sung vitamin A, D3, E cho gia súc, gia cầm	KEPRO-1	3004.50
1006	AMOXYCOL inj	Amoxycicllin, Colistin	Chai	10ml, 50ml, 100ml	Trị tiêu chảy cho gia súc, gia cầm	KEPRO-2	3004.10
1007	VITAFLASH AMINO WSP	Vit A, D3, E, B1, B2, B12, B6, L.Lysin, Methionin	Gói	100g, 500g, 1kg	Bổ sung vitamin và acid amin cho gia súc, gia cầm	KEPRO-3	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1008	NEO-OXY EGG FORMULA	Neomycin, Oxytetracyclin Vitamin A, D3, E, B1, B2, B12, B6	Gói	100g, 500g, 1kg	Phòng bệnh tiêu chảy, hen gà, bổ sung vitamin	KEPRO-4	3004.20
1009	IRON 100 Inj	Dextran Hydroxide (Fe^{3+})	Chai	50ml, 100ml, 500ml	Bổ sung sắt cho gia súc	KEPRO-5	3004.90.99
1010	Tylosin 200 Inj	Tylosin	Chai	5, 10, 50, 100, 500ml; 1l	Trị các bệnh nhiễm trùng gây ra do vi sinh vật nhạy cảm với Tylosin cho bò, cừu, lợn	KEPRO-6	3004.20
1011	Tylo-Dox Exta WSP	Tylosin tartrate, Doxycyclin hyclate	Gói, hộp	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm	KEPRO-7	3004.20
1012	Doxyvet 200WSP	Doxycyclin hyclate	Gói, hộp	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin	KEPRO-8	3004.20
1013	L.S Injection	Lincomycin HCL, Spectinomycin HCL	Chai	100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	KEPRO-9	3004.20
1014	Kepromec	Ivermectin	Chai	10; 50; 100; 250ml	Phòng và trị nội ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu	KEPRO-10	3004.90.99
1015	Xylazine	Xylazine	Chai	25ml	Giảm đau, gây tê trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu, chó, mèo	KEPRO-11	3004.90.49
1016	Worminex	Albendazole	Can	1l	Phòng và trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu	KEPRO-12	3004.90.79
1017	Trisul 80/400 WSP	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Gói	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, ruột, tiết niệu, da trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	KEPRO-13	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1018	Doxy-Gen 20/20 WSP	Gentamycin, Doxycyclin	Gói	100; 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, dạ dày - ruột trên bê, nghé, heo, gia cầm	KEPRO-14	3004.20.10
1019	Floxvet 20% Oral	Norfloxacin	Chai	1l	Trị CRD, viêm ruột, tiêu chảy, trên gia cầm	KEPRO-15	3004.20
1020	Florum 10% Oral	Florfenicol	Chai	1l	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gà	KEPRO-16	3004.20
1021	Heparol plus	Sorbitol, L-Carnitine, Betaine HCl, Choline chloride, D-Panthenol, Magie sulphat, DL-methionine, Vitamin C	Chai	1L	Hỗ trợ phòng ngừa gan nhiễm mỡ, rối loạn chức năng gan, điều chỉnh sự rối loạn tiêu hóa ở vật nuôi	KEPRO-17	3004.50

7. CÔNG TY ALFASAN INTERNATION B.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1022	Alfatrim 24% Inj	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Lọ	100ml	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, tiết niệu	AFSI-1	3004.20
1023	Kanamycin 10%	Kanamycin	Lọ	100ml	Trị viêm khớp, nhiễm trùng huyết, viêm vú	AFSI-2	3004.20
1024	Oxytetracycline 10%	Oxytetracycline	Lọ	100ml	Viêm phổi địa phương, viêm teo mũi, tiêu chảy	AFSI-3	3004.20
1025	Lincomycin 10%	Lincomycin	Lọ	100ml	Viêm khớp, dấu son, viêm phổi do mycoplasma	AFSI-5	3004.20.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1026	Vitamin B. Complex	Vitamin	Lọ	100ml	Chống stress, tăng sức đề kháng	AFSI-6	3004.50
1027	Corpuline	Gonadotrophin, Oestradiol	Lọ	10ml	Kích thích lên giống, chậm lên giống, không lên giống	AFSI-7	2937
1028	Vitamin AD3E	Vitamin A, D, E	Lọ	100ml	Nâng cao sinh sản, kích thích tăng trưởng	AFSI-8	3004.50
1029	Norfloxacin 10%	Norfloxacin	Lọ	100ml	Nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, sinh dục,…	AFSI-9	3004.20
1030	Norfloxacin 5%	Norfloxacin	Lọ	100ml	Nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, sinh dục,…	AFSI-10	3004.20
1031	Alfafer 10% + Vit. B12	Dextran complex, Vitamin B12	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 500ml	Phòng và điều trị thiếu sắt ở lợn con và gia súc khác	AFSI-11	3004.50
1032	Alfamec® 1%	Ivermectin	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 500ml	Phòng và trị nội và ngoại ký sinh trùng cho trâu bò, cừu, dê, lợn và lạc đà	AFSI-12	3004.90.99
1033	Vitamin ADE 450000	Vitamin A, D3, E	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 500ml	Phòng và điều trị thiếu vitamin A, D3, E. Đặc biệt đối với gia súc non và mang thai	AFSI-13	3004.50

8. CÔNG TY POLYMIX B.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1034	Polymix Vitainject Inj	Vitamin A, D3, E, K3, B1, C, Nicotinamide	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin	PLM-4	3004.50
1035	Polymix Ampicoli Inj	Ampicillin, Colistin, Dexamethasone	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin, Colistin	PLM-7	3004.10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1036	Plymix Vit AD3E	Vitamin A, D3, E	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin	PLM-8	3004.50
1037	Polymix Vit AD3E	Vitamin A, D3, E	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin	PLM-9	3004.50
1038	Disinfectant (thuốc sát trùng)	Isopropanol, Glutaradehyde, Formaldehyde, Dedeccyldimethylamonium chloride, Fatalcoholpolyglycolether	Chai, thùng	100ml; 5 lít	Thuốc sát trùng	PLM-10	380894

9. CÔNG TY FRANKLIN PRODUCTS INTERNATIONAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1039	Fra Sal Dry	Ammonium formate, ammonium propionate formic, propionic and sorbic acids	Bao	25kg	Phòng bệnh Salmonella trên gia súc, gia cầm	FKH-2	3004.90.99
1040	Fra Acid Dry	Ammonium formate, formic acid, lactic acid, fumaric acid and citric acid	Bao	25kg	Phòng và trị các bệnh tiêu chảy trên gia súc, gia cầm	FKH-5	3004.90.99

10. CÔNG TY VETIMEX ANIMAL HEALTH B.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng		Số đăng ký	Mã HS
1041	Cogentrim (Methoxasol-T)	Sulphamethoxazole, Trimethoprim	Chai	100; 1000; 5000ml	Phòng và trị bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa	Medentech Ireland	VTMH-1	3004.20

11. CÔNG TY PANTEX B.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1042	Colam P.I	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, sinh dục, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, heo, dê, chó, mèo	PH-1	3004.10
1043	Tylocare	Tylosin tartrate	Chai	100; 250ml	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, cừu, heo, gia cầm. Bạch lỵ trên heo	PH-2	3004.20
1044	Multivitamins	Vitamin A, D3, E, B1, B6, C, K3, Nicotinamide	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh thiếu hụt Vitamin trên trâu, bò, ngựa, cừu, heo	PH-3	3004.50
1045	Amoxy - C	Amoxycilline trihydrate, Colistin base	Bình	1kg	Trị bệnh dạ dày ruột, hoại tử ruột, sổ mũi truyền nhiễm gây ra bởi vi khuẩn E.coli, Salmonella, Clostridium pefringens, Haemophilus paragallinarum nhạy cảm với Amoxycillin và Colistin trên gà, gà tây	PH-4	3004.10
1046	Pantadox	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Gói	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin và Tylosin gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm	PH-5	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1047	Toltrapan	Toltrazuril	Chai	100; 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	PH-6	3004.20
1048	Pantilmi 250	Tilmicosin phosphate	Chai	100; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên gà	PH-7	3004.20
1049	Protectall FF	Glutaraldehyde, Didecyldimethyl ammonium chloride, Benzyl-(C12-C16) alkyldimethyl - ammonium chloride	Bình, can	1; 5; 25; 200L	Khử trùng, sát khuẩn bề mặt chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, lò mổ	PH-8	380894

POLAND

1. CÔNG TY VETOQUINOL - BIOWET PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1050	Biomectin 1% Inj	Ivermectin	Chai	20; 50; 100ml	Điều trị nội ngoại ký sinh trùng	BIOWET-1	3004.90.99
1051	Enrobioflox 5% Inj	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị bệnh đường hấp, tiêu hóa, tiết niệu	BIOWET-2	3004.20
1052	Enrobioflox 10%	Enrofloxacin	Chai	50; 100; 500; 1000ml	Trị bệnh đường hấp, tiêu hóa, tiết niệu	BIOWET-3	3004.20
1053	Tylbian 20% Inj	Tylosin tatrate	Chai	100ml	Điều trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin	BIOWET-4	3004.20

KOREA

1. CÔNG TY CHOONGANG BIOTECH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1054	Ampi Coli	Ampicillin, Colistin	Gói, hộp	100g; 500g	Phòng và trị các bệnh CRD, E.coli, viêm phế quản, hội chứng MMA ở lợn	CAC-1	3004.10
1055	Permasol-AD3EC	Vitamin A, D3, E, C	Chai	100; 500; 1000ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin	CAC-4	3004.50
1056	Viamine	Multivitamin	Chai	500; 1000ml	Bổ sung vitamin	CAC-5	3004.50
1057	CYC-100	Saccharomyces cerevisiae	Gói, bao	100g; 1; 25kg	Kích thích tiêu hóa, phòng tiêu chảy ở lợn con, gà con	CAC-6	3507
1058	Salinomycin 6%	Salinomycin	Bao, thùng	25kg	Phòng và trị cầu trùng	CAC-7	3004.20.99
1059	Permasol - 500	Electrolytes, vitamin, amino	Gói, bao	100g; 1; 10kg	Kích thích tăng trọng, bổ sung vitamin	CAC-8	3004.50
1060	Niacin	Niacin	Bao, thùng	20kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu niacin	CAC-9	3004.90.99
1061	Vitamin E - 50%	Vitamin E	Bao, thùng	20kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin E	CAC-10	3004.50
1062	Coccirol-S	Amprorium, Sulfaquinoxaline	Gói bao	2; 5; 10; 20; 50; 100; 200; 5000g 1; 2; 5; 10; 25kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng ở gia cầm	CAC-11	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1063	Methomix - WP	Sulfachloropyridazine, Trimethoprim	Gói bao	2; 5; 10; 20; 50; 100; 200; 5000g 1; 2; 5; 10; 25kg	Phòng và trị bệnh E.coli ở heo, bệnh CRD,… ở gia cầm	CAC-13	3004.20.99
1064	Terra Egg Formula	Oxytetracyclin, Multivitamin	Gói bao	2; 5; 10; 20; 50; 100; 200; 5000g 1; 2; 5; 10; 25kg	Tăng sức đề kháng, bổ sung vitamin	CAC-14	3004.20
1065	Super CYC	Men saccharomyces cerevisiae	Gói, bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Kích thích tiêu hóa, phòng tiêu chảy ở lợn con, gà con	CAC-15	3507
1066	Larvicide	Cypermethrin	Gói, bao	500g; 1; 5; 10; 20kg	Phòng trị các loại côn trùng, ruồi, ong	CAC-16	3004.90.99
1067	E - Mycin	Erythromycin	Gói, bao	100g; 1; 5; 10; 20kg	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Erythromycin	CAC-17	3004.20
1068	Cyper Killer	Cypermethrin	Gói	15; 30; 150; 300; 600g	Phòng trị các loại côn trùng, ruồi, ong	CAC-18	3004.90.99
1069	Zin-Methionine	Zine, Methionine	Gói, bao	10; 20; 30; 100g; 1kg 5; 10; 20kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu kẽm	CAC-19	3004.50
1070	Super Zin-Methi	Zine, Methionine, live yeast culture	Gói, bao	10; 20; 30; 100g; 1kg 5; 10; 20kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu kẽm	CAC-20	30023000
1071	All-Treat	Enrofloxacin	Lọ	500ml	Điều trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa	CAC-21	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1072	ChoongAng Coccirol (Amprol-20%)	Amprolium	Bao, thùng	1; 20kg	Trị cầu trùng gà	CAC-22	3004.20
1073	P-mectin tablet	Ivermectin	Lọ	50; 100; 150; 200 viên	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng	CAC-23	3004.90.99
1074	P-mectin premix	Ivermectin	Gói, bao	333g; 1kg; 5; 10; 20kg	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng	CAC-24	3004.90.99
1075	P-mectin Inj	Ivermectin	Chai, lọ	50; 100; 200; 500ml	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng	CAC-25	3004.90.99

2. CÔNG TY DAE SUNG MICROBIOLOGICAL LABS.CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1076	Bromo-sept 10% sol	Didecyl dimethyl ammonium bromide	Chai, can	250; 500ml 1; 10l	Sát khuẩn mạnh đối với các loại nấm, virus, vi khuẩn, tảo, bào tử, và Mycoplasma	DAS-1	380894
1077	Bicom - C Inj	Vitamin B1, B2, B6, C, nicotinamide, DL-methionin	Chai	20; 50; 100ml	Phục hồi thú bệnh. Ngăn chăn và hỗ trợ thú suy nhược, biếng ăn, ngộ độc	DAS-2	3004.50
1078	Solon - M Inj	Prednisolon, Chlopheniramin	Chai	20; 50; 100ml	Trị các chứng đau nhức, viêm tử cung cấp tính, bệnh dị ứng. Giảm viêm và phù	DAS-3	3004.32.90
1079	Ami - vicom Inj	Vitamin B2, B6, PP, C, Histidine, Tryptophan	Chai	20; 50; 100ml	Ngăn chặn và hỗ trợ thú suy nhược, biếng ăn, sử dụng trước phẫu thuật. Ngăn ngừa chứng thiếu protein và vitamin	DAS-4	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1080	Enrotil 10% Inj	Enrofloxacin	Chai	20; 50; 100ml	Trị tiêu chảy do E.coli, Salmonella, bệnh hô hấp do Mycoplasma, Pasteurella trên gia súc. CRD, CCRD, Coli, Salmonellosis trên gia cầm	DAS-5	3004.20
1081	Carasil Inj	Butaphosphan, Vitamin PP, Methionin	Chai	50; 100; 500ml; 1; 5l	Trợ sức, phục hồi sản lượng sữa. Phục hồi thú suy nhược, rối loạn chuyển hóa, liệt. Tăng sức đề kháng	DAS-6	3004.50
1082	Helmintic	Oxybendazole	Gói	150, 300, 600g, 1; 5kg	Trị các loại giun sán như Ascaris suum, Oesophagostmum spp cho heo	DAS-7	3004.90.79
1083	Vita gold super	Vitamin A, D3, E, C, K3, B1, B2, B6, B12, H, Ca, Choline bitartrate, Nicotinamide, Folic acide, L-lysin, DL-methionin	Gói, bao	100, 500g, 1; 5; 10kg	Trị bệnh do thiếu vitamin, bệnh suy nhược, chậm lớn, các bệnh về da cho trâu, bò, heo, gà	DAS-8	3004.50
1084	Spectino SH	Spectinomycin hydrochloride	Chai	50; 100; 250ml	Trị tiêu chảy do Salmonella và E.coli cho heo	DAS-9	3004.10
1085	Ferrum 200 Inj	Sắt(Fe)	Chai	20; 50; 100; 200ml	Phòng và trị chứng thiếu máu trên heo con	DAS-10	3004.90.99
1086	DS AD3E 500 Injection	Vitamin A, D3, E	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml	Phòng, trị còi xương, nhuyễn xương, hạn chế vận động, teo cơ trên trâu, bò, heo, dê, cừu	DAS-11	3004.50
1087	Ccegio Injection	Ceftiofur sodium	Lọ	0.5; 1; 1,25; 2,5; 4g	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo	DAS-12	3004.20
1088	New coccin for Poultry	Toltrazuril	Chai	50; 100; 500ml; 1; 5l	Phòng và trị cầu trùng gà	DAS-13	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1089	New coccin (for Piglet)	Toltrazuril	Chai	50; 100; 250; 500ml; 1l	Phòng và trị cầu trùng trên heo con	DAS -14	3004.20
1090	Tylopen Injection	Thiamphenicol, Tylosin tartrate, Prednisolone	Chai	10; 20; 50; 100; 200ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, tiêu chảy, hội chứng MMA trên trâu, bò, heo, dê, cừu	DAS -15	3004.20
1091	Amoxi-Hi Inj	Amoxycilline, Colistin	Chai	10; 20; 50; 100; 200ml	Trị viêm ruột, viêm phổi - màng phổi, nhiễm trùng tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo	DAS -16	3004.10
1092	Amoxi-Hi W.S	Amoxycilline, Colistin	Bao, túi	100; 500g; 1; 5; 20kg	Trị viêm ruột, viêm phổi - màng phổi, nhiễm trùng tiết niệu trên bê, ngựa con, heo, cừu, dê, gia cầm	DAS -17	3004.10
1093	Enrotil 10% Solution	Enrofloxacin	Chai	100; 250; 500ml; 1l	Trị hô hấp, tiêu hóa trên gà, vịt	DAS -18	3004.20
1094	DS Amoxi L.A inj	Amoxicillin trihydrate	Chai	10; 20; 50; 100; 200ml	Trị bệnh do Pasteurella, Salmonella, E.coli, viêm phổi - màng phổi, viêm phế quản trên trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo	DAS -19	3004.10
1095	Cofenhigh solution	Florfenicol	Chai	100; 500ml; 1l	Trị hô hấp, tiêu chảy, viêm ruột trên heo, gia cầm	DAS-20	3004.20
1096	Avilac for Drinking Water	Lactobacillus reuteri	Lọ	10; 20; 50ml	Phòng tiêu chảy trên heo con	DAS-21	30023000
1097	Circo Pig Vac	Virus Circo type 2, vô hoạt	Chai	10ml (10 liều); 30ml (30 liều); 50ml (50 liều); 100ml (100 liều)	Phòng bệnh do Circovirus type 2 (PCV2) trên heo	DAS-22	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1098	Hog Cholera	Virus dịch tả lợn	Chai	20 liều	Phòng bệnh dịch tả lợn	DAS-23	30023000
1099	Tilmix 200 Powder	Tilmicosin phosphate	Gói, bao	100; 500g; 1; 5; 10kg	Trị bệnh đường hô hấp trên heo	DAS-24	3004.20
1100	Tilmix 250 solution	Tilmicosin phosphate	Chai	100; 500ml; 1; 5; 10l	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn, gia cầm	DAS-25	3004.20
1101	Gumboro vaccine	Virus Gumboro	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	DAS-26	30023000
1102	ND Lasota vaccine	Virus Lasota	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	DAS-27	30023000
1103	ND-IB vaccine	Virus IB	Lọ	1000 liều	Phòng viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	DAS-28	30023000
1104	PED PigVac	PED virus SM 98 (61P) strain culture fluid	Chai	5; 10; 20; 50ml	Phòng bệnh tiêu chảy truyền nhiễm trên heo	DAS-29	30023000
1105	DS G-Myco Pig Vac	Mycoplasma hyopneumoniae, Haemophillus parasuis serotype 1, Haemophillus parasuis serotype 4, Haemophillus parasuis serotype 5	Chai	10; 20; 50; 100ml	Phòng viêm phổi kính, viêm phổi địa phương trên heo	DAS-30	30023000

3. CÔNG TY EAGLE VET.TECH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1106	Tylosin 100	Tylosin	Chai	50ml	Trị viêm phổi, dấu son, hồng ly,....	EAG-3	3004.20
1107	Tylosin 200 (20%)	Tylosin	Chai	20; 50; 100ml	Trị viêm phổi, dấu son, hồng ly,....	EAG-4	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1108	Ampicol	Ampicillin, Colistin sulfate	Chai	50ml	Trị viêm ruột, nhiễm trùng hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp	EAG-5	3004.10
1109	Lesthionin C	Vit C, Vit nhóm B	Chai	50, 100ml	Trị rối loạn chức năng gan	EAG-8	3004.50
1110	Vitapoult A	Vit A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C	Gói	100g	Trị rối loạn biến dưỡng, ngừa stress, cung cấp vitamin	EAG-9	3004.50
1111	Lincospec	Lincomycin, Spectinomycin	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn dường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc	EAG-10	3004.20
1112	Oxyvet 5% Inj	Oxytetracycline, Lidocain	Lọ	50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc	EAG-11	3004.20.99
1113	Sulmidin Inj	Sulfamethazine	Chai	100, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa	EAG-14	3004.20
1114	Dexamethas-one	Dexamethasone	Lọ	5, 20, 50, 100ml	Kháng viêm	EAG-15	3004.32.10
1115	Diminal	Diminazene, Phenazone	Túi	2,36; 23,6g	Phòng và trị ký sinh trùng	EAG-16	3004.90.99
1116	Tylo - PC gold	Tylosin tatrat, Thiamphenicol, Prednisolon	Lọ	50; 100ml	Trị viêm phổi, phế quản viêm tử cung, đau móng, viêm vú, nhiễm trùng máu trâu, bò, bê, nghé, heo, dê, cừu	EAG-17	3004.20
1117	Collie-AM	Ampicillin, Colistin	Gói	100; 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) gây ra trên lợn, gia cầm	EAG-18	3004.10
1118	Oxyvet-LA Inj	Oxytetracycline dihydrate	Lọ	10; 20; 30; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline gây ra trên trâu, bò, lợn	EAG-19	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1119	Coccitoltrazol	Toltrazuril	Chai, thùng	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1; 5; 10; 20; 25; 50 lít	Trị bệnh cầu trùng ở gia cầm	EAG-20	3004.20
1120	Enprotil	Enrofloxacin	Chai, thùng	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1; 5; 10; 20; 25; 50 lít	Trị bệnh CRD, CCRD, Salmonellosis, Colibacillosis	EAG-21	3004.20
1121	Eagle COX.SOL	Toltrazuril	Chai, thùng	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1; 5; 10; 20; 25; 50 lít	Trị cầu trùng ở bê và lợn con	EAG-22	3004.20
1122	Doxy 200 WSP	Doxycycline hyclate	Bao, gói, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 50kg	Trị CRD, CCRD, E. Coli trên gia cầm; trị sốt vận chuyển, tiêu chảy, viêm màng phổi trên trâu, bò, heo	EAG-23	3004.20
1123	Doxy 300 WSP	Doxycycline hyclate	Bao, gói, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 50kg	Trị CRD, CCRD, E. Coli trên gia cầm; trị sốt vận chuyển, tiêu chảy, viêm màng phổi trên trâu, bò, heo	EAG-24	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1124	Flumequine 500 WSP	Flumequine	Bao, gói, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine như E.Coli, Salmonella, Pasteurella trên heo, gia cầm	EAG-25	3004.20
1125	Vitapoult-A Solution.	Vitamin A, D3, E, K3,C, B1, B2, B6, B12, Nicotinamide, D-Panthenol; Choline chloride, Folic acid; L-Lysine, DL-Methionine	Chai, can	1; 2; 5 lít	Tăng cường sức khỏe trên gia cầm	EAG-26	3004.50
1126	Supervita Conc	Vitamin A, D3, E, C, B1, B2, B6, B12, Biotin, Niacin, D-Pantothenic aicd; Potassium	Gói, bao	100; 200; 500g; 1; 5; 10kg	Phòng bệnh do thiếu vitamin trên gia cầm	EAG-27	3004.50
1127	OCTAN-D	Oxytetracycline, Vitamin A, D3, E, K3, B2, B6, B12, Calcium pantothenate, Niacinamide	Gói, bao	100; 200; 500g; 1; 5; 10kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính (CRD), viêm túi khí, tiêu chảy do E.coli, tụ huyết trùng trên gia cầm	EAG-28	3004.20
1128	SELPRIM 480	Trimethoprime, Sulfamethoxazole	Gói, bao	100; 200; 500g; 1; 5; 10kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính, tiêu chảy do E.coli trên lợn, gia cầm, chó	EAG-29	3004.20
1129	EAGLE TYLONSULFA	Tylosin phosphat, Sulfathiazole	Gói, bao	100; 200; 500g; 1; 5; 10kg	Trị viêm teo mũi, lỵ, viêm ruột, viêm phổi trên lợn	EAG-30	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1130	K-2	N-Alkyl dimethyl benzyl ammoni chloride, Citric acid	Chai, can	250; 500ml; 1; 2; 5l	Khử trùng cơ thể gia súc, chuồng trại và thiết bị chăn nuôi	EAG-31	380894

4. CÔNG TY KOMIPHARM INTERNATIONAL Co.,Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1131	Amcicoli D Inj	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Chai	10, 50, 100, 500ml	Trị bệnh đường ruột E-coli, phù đầu, thương hàn	KMB-1	3004.10
1132	Aminovital High Inj	Dextrose, Calcium, Acid amins, Vit B2, B5	Chai	20ml, 50ml, 100ml	Phòng mất nước, cân bằng điện giải, sốt cao, tiêu chảy, trường hợp mất máu,...	KMB-2	3004.50
1133	Komikill 10	Flumequine, Sodium carbonate	Gói	100g	Điều trị nhiễm trùng hô hấp, đường ruột, viêm ruột, tiêu chảy	KMB-3	3004.20
1134	Tissue-Culture Rabies Vac	Vaccin sống đông khô	Lọ	1; 2; 5; 10 liều	Phòng bệnh dại	KMB-4	30023000
1135	IBD-VAC	Bursal disease virus	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	KMB-5	30023000
1136	Sulfa 33 Inj	Sulfamethazine sodium	Chai	50; 100ml	Điều trị viêm phổi, viêm ruột, viêm vú	KMB-7	3004.20
1137	Amoxyllin Combi	Amoxicillintrihydrate	Gói	100g	Điều trị viêm phổi, ruột, thương hàn,…	KMB-8	3004.10
1138	Erybactrim	Erythromycin, Trimethoprim	Gói	100g	Điều trị nhiễm trùng đường hô hấp dạ dày ruột, viêm phổi, viêm ruột,...	KMB-9	3004.20
1139	Komi Tocovita Inj	Vitamin A, D3, E	Chai	10; 20; 100ml	Nâng cao thành tích sinh sản kích thích tăng trưởng	KMB-11	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1140	Erymycin Powder	Erythomycin thiocyanate	Gói	100g	Điều trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi	KMB-12	3004.20
1141	Komitril 100 Inj	Norfloxacin	Chai	20; 50; 100ml	Điều trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, E-coli, thương hàn	KMB-13	3004.20
1142	Komibiotril 25 Inj	Enrofloxacin	Chai	10, 20, 50, 100, 200ml	Điều trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, E-coli, thương hàn	KMB-14	3004.20
1143	Komibiotril 50 Inj	Enrofloxacin	Chai	10, 20, 50, 100, 200ml	Điều trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, E-coli, thương hàn	KMB-15	3004.20
1144	Komibiotril 100 Inj	Enrofloxacin	Chai	10, 20, 50, 100, 200ml	Điều trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, E-coli, thương hàn	KMB-16	3004.20
1145	Komibiotril 100 Sol	Enrofloxacin	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250; 500ml, 1l, 5l	Điều trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, E-coli, thương hàn	KMB-17	3004.20
1146	HC Vac (Hog cholera vaccin)	Hog Cholera	Chai	2; 5;10; 20; 50 liều	Vaccin dịch tả heo	KMB-18	30023000
1147	Rabies vaccine	Virus dại	Lọ	1; 2; 3; 5; 10; 20 liều	Phòng bệnh dại	KMB-19	30023000
1148	Komi Oxytocin Inj	Oxytocin	Lọ	10; 50ml	Tăng co bóp tử cung, sót nhau, kích thích tiết sữa	KMB-20	293790
1149	Combicillin-LA, Inj	Procaine Penicillin, Penzathine Penicillin	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Điều trị nhiễm trùng hô hấp, viêm khớp, viêm tử cung,...	KMB-21	3004.10
1150	Komiserastress, Inj	Acepromazine	Lọ	10; 20; 50; 100ml	An thần	KMB-22	3004.90.49

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1151	Komiprednisolone, Inj	Prednisolone	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Kháng viêm	KMB-23	3004.32.90
1152	Flostar	Florfenicol	Túi, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20; 25; 50kg	Trị viêm phổi trên heo	KMB-24	3004.20
1153	Carosil	Butaphosphan, Vitamin B12	Chai, bình	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 5l	Trị rối loạn chuyển hóa, phục hồi sức khỏe, còi cọc ở thú non, rối loạn chuyển hóa do suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo	KMB-25	3004.50
1154	Amci Coli Powder-100	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Túi, bao	100; 500g; 1; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin, Colistin trên trâu, bò, heo, gia cầm	KMB-26	3004.10
1155	Pro-vac Circomaster Vac	Porcine Circo Virus type 2 protein antigen	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Phòng bệnh do Circovirus type 2 gây ra trên lợn	KMB-27	30023000
1156	Res-Vac	Mycoplasma hyopneumonia, Bordetella brochiseptica, Haemophilus parasuis type 4,5, Pasteurella multocida type A; D; Actinobacillus pleuropneumonia serotype 2, 5	Lọ	5 ;10 ; 20; 25; 30; 50; 100 ; 200 ; 250 ; 500ml	Phòng bệnh viêm đường hô hấp, viêm đa thanh mạc, viêm khớp, tụ huyết trùng viêm màng phổi trên lợn	KMB-28	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1157	Provac® TP	Virus TGE vô hoạt (dòng 175L), Virus PED vô hoạt (dòng SM98P)	Lọ	3, 10, 16, 33 liều/lọ	Phòng bệnh viêm dạ dày ruột truyền nhiễm (TGE) và tiêu chảy cấp (PED) trên heo	KMB-29	30023000
1158	AMOCLAN INJ	Amoxicillin hydrate, Potassium, Clavulanate	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200ml, 1L, 5L	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin	KMB-30	3004.10
1159	IRON DEXTRAN 10%	Iron dextran	Bình, thùng	1, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200L	Phòng và điều trị thiếu máu do thiếu sắt ở heo con, bê, nghé	KMB-31	3004.90.99

5. CÔNG TY SAMYANG ANIPHARM

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1160	Tonosal B Inj	Tonophosphan, Vit B12	Lọ	20; 50; 100ml	Phòng và điều trị các bệnh rối loạn chuyển hóa kali, sốt sữa	SPC-2	3004.50
1161	Tylocetin Inj	Tylosin	Lọ	20; 50; 100ml	Cân bằng điện giải, bồi dưỡng cơ thể, kích thích tạo sữa,...	SPC-3	3004.20
1162	Viamin-34 Inj	Na, Ca, K, Mg, Vitamin B1, B2, B6, B12, acid amin	Lọ	20; 50; 100ml	Cung cấp các chất điện giải, vitamin	SPC-4	3004.50
1163	Manyang p	Acillin, Vitamin B1, B2, B3, PP, Calcium carbonate	Gói, bao	100; 500g; 1; 10; 25kg	Tăng khả năng đẻ trứng, tạo sữa cho gia súc, gia cầm	SPC-6	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1164	Lactolase p	Lactic bacterium, Amilase, Protease, Cellulase	Gói, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Trị tiêu chảy do Ecoli ở heo	SPC-7	3004
1165	Esrone Inj	Estradiol benzoate	Chai	10; 20; 100; 200ml	Trị không rụng trứng, không động dục	SPC-8	3004
1166	Cymex e.c	High cis - Cypermethrin, Dursban-R	Chai	100; 200ml; 1l	Diệt côn trùng	SPC-9	380850 380891
1167	Hymex w.s.p	High cis - Cypermethrin, Dursban-R	Gói, bao	6; 10; 15; 30; 60g; 10kg	Diệt côn trùng	SPC-10	380850 380891
1168	Fly Zero gra	Imidacloprid	Gói, bao	10; 20; 30; 50; 100; 250; 500g; 10kg	Diệt côn trùng	SPC-11	380850 380891
1169	Ovarone Inj	Progesteron	Chai	10; 20; 100; 200ml	Phòng sảy thai, chữa vô sinh	SPC-12	29372300
1170	SY-C.M.D Inj	Calcium borogluconate, Magnesium, Dextrose	Chai	100; 500ml; 1 lít	Trị bệnh sốt sữa, thiếu calcium ở gia súc, gia cầm	SPC-13	3004
1171	Coccilock sol	Toltrazuril	Lọ	500ml	Trị cầu trùng trên gia cầm	SPC-19	3004.20
1172	Vitagrow - M	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, B3, B9, C, PP, $ZnSO_4$, $FeSO_4$, $CuSO_4$, KI, DL-Methionine, Lysin HCL	Gói, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu Vitamin, khoáng ở gia súc, gia cầm	SPC-14	3004.50
1173	Enpro sol	Enrofloxacin	Chai	100; 250; 500ml; 1; 5 lít - 3.785 lít	Phòng và trị các bệnh CRD, CCRD, tiêu chảy do Ecoli, Salmonella	SPC-15	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1174	Cephalexin	Cephalecin, Neomycin sulfate, Dexamethasone acetate	Syringer	7,5g	Phòng và trị chứng viêm vú cấp và mãn tính, bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Cephalecin, Neomycin,…	SPC-16	3004.20
1175	Enpro-100	Enrofloxacin HCL	Chai	100; 500ml	Trị thương hàn, phó thương hàn, tiêu chảy phân trắng, phân xanh, viêm đường hô hấp	SPC-17	3004.20
1176	Coccidon susp	Toltrazuril	Lọ	100ml	Trị tiêu chảy do cầu trùng gây ra trên lợn con	SPC-18	3004.20
1177	Butaphos B Inj	Butaphosphan, Vitamin B12	Chai	50; 100ml	Phòng, trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất, dinh dưỡng kém chậm phát triển ở gia súc non	SPC-20	3004.50
1178	Flocol-300 inj	Florfenicol	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo	SPC-21	3004.20
1179	SY Ampicoli W.S.P	Ampicillin trihydrat, Colistin sulfate	Gói, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gà	SPC-22	3004.10
1180	Forcetil sol	Tilmicosin phosphate	Chai	100; 200; 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin trên lợn, gia cầm	SPC-23	3004.20
1181	Flocol-200 sol	Florfenicol	Chai	100; 200; 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, hô hấp trên lợn, gia cầm	SPC-24	3004.20
1182	Samyang premix p	Vitamin A, B1, B2, B6, B12, D3, E, K3, Folic acid, DL- Methionine, L- Lysine HCl, Calcium pantothenate,	Gói, bao, xô	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Phòng chống stress, tiêu chảy, mất nước trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm	SPC-25	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
		Nicotinamide, Choline chloride, MnSO4, ZnSO4, CoSO4, CuSO4, FeSO4					
1183	Vitagrow p.	Vitamin A, B1, B2, B6, B12, C, D3, E, K3, Folic acid, DL- Methionine, L- Lysine, Calcium Pantothenate, Nicotinamide	Gói, bao, xô	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Phòng chống stress, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm	SPC-26	3004.50
1184	Amocillin-20 W.S.P	Amoxicillin trihydrate	Gói, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxycillin trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	SPC-27	3004.10
1185	Doxyvet-200 W.S.P	Doxycycline hyclate	Gói, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	SPC-28	3004.20
1186	Tylosin-50 W.S.P	Tylosin tartrate	Gói, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	SPC-29	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1187	Tylosin-200 Inj	Tylosin tartrate	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị viêm phổi, viêm tử cung, viêm niệu đạo, viêm vú, thối móng, bệnh do xoắn khuẩn (Leto), sốt vận chuyển, nhiễm trùng thứ phát từ các bệnh truyền nhiễm do virus trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm	SPC-30	3004.20
1188	Actifarm	Taurine, Methionine, Ascorbic acid, Sorbitol	Gói, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Hỗ trợ trong điều trị bệnh, phòng stress, giải độc gan	SPC-31	3004.50
1189	Hicool sol	Bromhexine, Phenylbutazone	Chai	500ml; 1l	Hỗ trợ điều trị viêm hoặc nhiễm trùng như viêm mũi, thanh khí quản, viêm phế quản phổi, viêm phổi trên lợn, gà	SPC-32	3004.90.99
1190	TYFUL inj	Florfenicol, Tylosin	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, như: viêm phổi, viêm phế quản do Actinobacillus pleuropneumoniae, Pasturella multocida, Mycoplasma hyoneumoniae, Haempphilus parasuius và bệnh đường tiêu hóa, đặc biệt tiêu chảy do Salmonella, E.coli trên lợn	SPC-33	3004.20
1191	SY-Tausulfa p	Sulfathiazole sodium, Taurine	Gói, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị cầu trùng, bệnh Coryza, bệnh do tụ cầu khuẩn trên gia cầm. Trị bệnh đường ruột, viêm phổi, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, lợn	SPC-34	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1192	Amoxicoli p	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Gói, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh viêm đường hô hấp, đường tiêu hóa và đường niệu sinh dục trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	SPC-35	3004.10
1193	SY-Aspirin- C p	Aspirin, Vitamin C	Gói, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, gà	SPC-36	3004.90.51
1194	BIO 3-S w.s.p	Streptococcus faecalis, Bacilus mesentericus, Clostridium butyricum	Gói, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Phòng ỉa chảy, tăng tiêu hóa, hấp thu, tăng cường miễn dịch trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm, chó, mèo	SPC-37	30023000
1195	VITA AD3E inj	Vitamin A, D3, E	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml	Phòng và trị bệnh do thiếu hụt vitamin A, D3 và E, bệnh còi xương, loãng xương, rối loạn sinh sản, suy giảm chức năng vận động trên trâu, bò, cừu, lợn, chó	SPC-38	3004.50
1196	U-Chitomin sol	Vitamin B1, B2, B6, B12, C, Taurine, Chito-Oligosaccharides	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml; 1; 4; 5; 10; 18l	Phòng và trị thiếu hụt vitamin, tăng cường khả năng miễn dịch, phòng chống stress trên trâu, bò, lợn, gà	SPC-39	3004.50
1197	Antirus sol	Sodium Hypochlorite	Chai, can	500ml; 1; 2; 4; 10; 18l	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	SPC-40	380894
1198	Beecom - S inj	Vitamin B1, B2, B6, B12, PP	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml ; 1l	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin, stress, giúp phục hồi nhanh sau khi phẫu thuật, mắc bệnh truyền nhiễm, gan bị tổn thương, hỗ trợ trong điều trị các bệnh về da, viêm dây thần kinh trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn	SPC-41	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1199	Lincomycin inj	Lincomycin	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, áp xe, nhiễm trùng thứ phát trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	SPC-42	3004.20.99
1200	O.T.C-LA inj	Oxytetracycline	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phổi, bệnh do xoắn khuẩn (Lepto), viêm móng, viêm vú, viêm ruột, viêm khớp, nhiễm trùng vết thương, tụ huyết trùng, bệnh đóng dấu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	SPC-43	3004.20
1201	Genta-50 inj	Gentamycin	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phổi, viêm đường tiết niệu, sảy thai truyền nhiễm, nhiễm trùng máu, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, gia cầm, chó, mèo	SPC-44	3004.20.99
1202	Free zone Sol	Didecyldimethyl Ammonium chloride	Chai, can	1; 2; 5; 10; 18 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, vắt sữa, khử trùng nước	SPC-45	380894
1203	SY Tylo-Dox W.S.P	Doxycycline, Tylosine	Gói, bao	100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	SPC-46	3004.20
1204	Flofarm-40P	Florfenicol	Gói, bao	100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20kg	Trị viêm phổi trên lợn	SPC-47	3004.20
1205	Super AD3E Sol	Vitamin A, D3, E	Chai, can	1; 2; 5; 10; 18 lít	Tăng cường miễn dịch, giảm stress do thay đổi khí hậu, bổ sung Vitamin A, D3, E, tăng khả năng sinh sản trên trâu, bò, lợn, gia cầm	SPC-48	3004.50

6. CÔNG TY YOONEE CHEMICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1206	Neotetra W.S	Oxytetracycline, Neomycin	Bao	100; 500g; 1kg	Trị bệnh do E-coli, thương hàn, viêm phổi, tụ huyết trùng	YCK-1	3004.20
1207	Quinoxyl 200 liq	Norfloxacin	Chai	100; 250; 500ml; 1 lít	Trị bệnh do E-coli, thương hàn, viêm phổi, tụ huyết trùng	YCK-4	3004.20

7. CÔNG TY NAMJON

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1208	Enroxyl solution	Enrofloxacin	Chai	500ml; 1 lít	Viêm phổi do Mycoplasma, tiêu chảy do E.coli	NJK-1	3004.20
1209	Newmequin	Flumequine	Chai, bình	10; 20; 25; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1; 5; 20; 25l	Trị Colibacillosis, Salmonellosis, Staphylococcosis, viêm phổi trên gia cầm	NJK-2	3004.20
1210	Enroxyl Oral Sol	Enrofloxacin	Chai	200; 250; 500ml; 1 lít	Trị CCRD, C.R.D, bệnh do E.coli, Salmonella, THT trên gia cầm	NJK-3	3004.20

8. CÔNG TY SHINIL BIOGEN Co.,LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1211	Norfloxillin 200	Norfloxacin	Chai	50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa,...	SIL-1	3004.20
1212	Norfloxillin Inj	Norfloxacin	Chai	50; 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa,...	SIL-2	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1213	Spira - SM Inj	Spiramycin, Streptomycin	Chai	50; 100ml	Tiêu chảy, viêm phổi địa phương, dấu son	SIL-4	3004.20
1214	Amilyte Inj	Khoáng, điện giải	Chai	20; 50; 100; 500ml; 1l	Cung cấp axít amin, chất điện giải, tăng sức đề kháng	SIL-3	3004.90.99
1215	B-Comp Inj	Vitamin nhóm B	Chai	50; 100ml	Rối loạn biến dưỡng, chậm thay lông	SIL-5	3004.50
1216	Sulfaprim inj	Trimethoprim, Sulfamethoxazole	Chai	50, 100ml	Tác dụng vi khuẩn gr (-), gr (+)	SIL-6	3004.20
1217	Kanamycin Inj	Kanamycin	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường ruột ở gia súc	SIL-8	3004.20
1218	Cow-Lyte	Chất điện giải	Gói	100, 500g	Cung cấp chất điện giải	SIL-9	3004.90.99
1219	Royal Vitaplex W.S	Các loại Vitamin, Lysin, Methionine	Gói	100; 500g; 1; 5kg	Cung cấp các vitamin và các acid amin thiết yếu	SIL-11	3004.50
1220	Ampicoli W.S	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Gói	100g, 500g, 1kg	Viêm ruột, nhiễm trùng hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp	SIL-12	3004.10
1221	Metapyrone Inj	Sulpyrine	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Hạ sốt	SIL-14	3004.90.59
1222	Toposal Inj.	Tonophosphan	Chai	20, 50, 100, 500ml	Kích thích tăng trọng, phục hồi sức khỏe	SIL-17	3004.90.99
1223	Flotec-Mix	Florfenicol	Gói	100; 200; 500g 1kg, 5kg, 10kg	Trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn mẫn cảm với Florfenicol gây ra trên lợn	SIL-18	3004.20
1224	Cocci-Zione 25 sol	Toltrazuril	Chai	100ml, 500ml, 1 lít	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gà	SIL-19	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1225	Flotec 200 sol	Florfenicol	Chai	100ml, 500ml, 1 lít	Trị bệnh gây ra bởi vi khuẩn mẫn cảm với Florfenicol	SIL-20	3004.20
1226	Alfamox L.A	Amoxicillin trihydrate	Lọ	50ml, 100ml	Trị viêm phế quản, viêm teo mũi, viêm phổi và viêm vú	SIL-21	3004.10
1227	Hytril sol	Enrofloxacin	Chai	100; 500ml; 1 lít	Trị bệnh do các vi khuẩn mẫn cảm với Enrofloxacin gây n	SIL-22	3004.20
1228	Vita-Lyte sol	Vit B2, B6, B12; Sodium chloride; Potassium chloride; Magnesium chloride, CaCL, Citric acid,	Chai, can	100; 500ml; 1; 5 lít	Phòng và trị các trường hợp mất nước	SIL-23	3004.50
1229	Sulfaprim sol	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Lọ, can	50; 100; 500ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfamethoxazole và Trimethoprim	SIL-24	3004.20
1230	Cocci-Zione 50 suspesion	Toltrazuril	Lọ, chai	50; 100; 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng lợn	SIL-25	3004.20
1231	Sl Ivermectin 1% inj	Ivermectin	Lọ, chai	20; 50; 100; 250; 500ml	Phòng trị nội ngoại ký sinh trùng	SIL-26	3004.90.99
1232	Dexferron inj	Iron, Vitamin B12	Chai	100ml	Phòng bệnh thiếu máu trên heo con	SIL-27	3004.50
1233	SI Chlor-T	Sodium Dichloroisocyanurate	Viên, túi	5g; 250; 500g; 1; 5; 10; 50kg	Khử trùng cơ thể vật nuôi, chuồng trại, dụng cụ; khử trùng nước uống	SIL-28	380894

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1234	Amimox	Amoxicillin trihydrate; Gentamycin Sulfate	Chai	50; 100; 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, tiêu chảy trên bê, lợn con	SIL-29	3004.10
1235	Mytil Sol	Tilmicosin (phosphate)	Ống, chai, can	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 5l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên bê, nghé, lợn, gà	SIL-30	3004.20

9. CÔNG TY DEA HAN NEW PHARM

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1236	Ex-cell	Certriofur	Lọ	1; 4g	Phòng và trị các bệnh nhiễm khuẩn ở gia súc, gia cầm	DHK-1	3004.20
1237	Qrex	Ceftiofur	Chai	10; 20; 50; 100; 200ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo	DHK-2	3004.20
1238	Neoflor 300 inj	Florfenicol	Chai	50; 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo	DHK-3	3004.20
1239	Neoflor 20% oral sol	Florfenicol	Chai	100; 500ml; 1; 5; 10l	Trị Salmonellosis, Colibacillosis trên gà	DHK-4	3004.20
1240	Pigcoc	Toltrazuril	Chai	100ml	Trị cầu trùng gây tiêu chảy trên heo con	DHK-5	3004.20
1241	TM 10% Inj	Oxytetracycline HCl	Lọ	50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày ruột, nhiễm trùng tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu	DHK-6	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1242	Enroxacin 20% Oral solution	Enrofloxacin	Chai, can	100; 500ml; 1; 5; 10 lít	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra như: E.coli, Mycoplasma gallisepticum, Salmonella typhimurium, Salmonella pullorum, Heamophilus paragalinarum trên gia cầm	DHK-7	3004.20
1243	Daehan Dr. Ampicol	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Túi, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy trên bê, nghé, lợn, gia cầm	DHK-8	3004.20

10. CÔNG TY GREEN GROSS VETERINARY PRODUCTS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1244	Porcine parvovirus gene vaccine	Porcine parvovirus VP2 protein	Lọ	5 liều	Phòng bệnh do Parvovirus gây ra	GGVK-01	30023000
1245	Swine E.coli vaccine	K88 ab, K88 ac, K99, 987P K88 ab pili, K88 ac pili	Lọ	5 liều	Phòng bệnh do E.coli gây ra	GGVK-02	30023000
1246	IB1 Live/IB vaccine	Infectious bronchitis virus (H-20 strain) Newcastle disease virus (B1 strain)	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm	GGVK-03	30023000
1247	Rholexine solution	Flumequine	Chai	500ml	Phòng và điều trị các bệnh nhiễm khuẩn Ecoli, Salmonella ở gà, vịt	GGVK-04	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1248	Catovita	Butaphosphan, Vitamin B12	Chai, thùng	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1; 5; 10; 20; 25; 50l	Phòng, trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất, dinh dưỡng kém chậm phát triển gia súc, gia cầm	GGVK-5	3004.50
1249	PED Oral Vaccine	Virus gây bệnh tiêu chảy truyền nhiễm (PEDV)	Chai	5; 10; 25; 50 liều	Phòng bệnh tiêu chảy truyền nhiễm trên heo con	GGVK-6	30023000
1250	G.C. Gentamicin inj	Gentamycin sulfate	Chai	100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm bàng quang, viêm tử cung, nhiễm trùng vết thương, viêm da trên trâu, bò, heo, gà, chó, mèo	GGVK-7	3004.20.99
1251	PENIFL - 30 Inj	Florfenicol	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo	GGVK-8	3004.20
1252	G.C Enrofl 100-Inj	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị bệnh đường hô hấp, Colibacillosis, Salmonellosis trên trâu, bò, heo	GGVK-9	3004.20
1253	Greencox 5% suspension	Toltrazuril	Chai	100ml	Trị cầu trùng trên bê, nghé, heo con	GGVK-10	3004.20
1254	Catoforce Inj	Butaphosphan, Vitamin B12 Taurine, Nicotinamide DL-methionin	Chai	100ml	Trị rối loạn chuyển hóa, tăng sức đề kháng trên gia súc, gia cầm, chó, mèo	GGVK-11	3004.50
1255	GREENTIX	Amitraz	Chai	100ml	Trị ve, ghẻ, rận trên trâu, bò, cừu, heo	GGVK-12	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1256	Hi-cop	Triple salt, Malic acid, Citric acid, Sulphamic acid	Gói	1kg	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	GGVK-13	380894
1257	COMBIMYCIN Inj	Procaine penicillin G Dihydrostreptomycin sulfate	Chai	10ml	Trị bệnh do vi khuẩn Gram âm nhạy cảm với Penicillin và Streptomycin gây ra trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo	GGVK-14	3004.10
1258	GREENCOX SOLUTION	Toltrazuril	Chai	1 lít	Trị cầu trùng trên gà	GGVK-15	3004.20
1259	AMOXYLPLUS WSP	Amoxycillin Trihydrate	Túi, gói	500g	Trị viêm phổi, tiêu chảy trên trâu, bò, heo, gà	GGVK-16	3004.10
1260	G.C ENROPOWER SOLUTION	Enrofloxacin	Chai	1 lít	Trị thương hàn, Colibacillosis, bệnh do Mycoplasma, Coryza trên gà	GGVK-17	3004.20
1261	G.C AMOXYL 150LA-Inj	Amoxicillin trihydrate	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày - ruột, tiết niệu, da và mô mềm trên trâu, bò, heo	GGVK-18	3004.10
1262	RHOLEXIN 10% SOLUTION	Flumequine	Chai	1 lít	Trị Colibacillosis trên heo, gà	GGVK-19	3004.20
1263	AMOXYLPHEN 200	Amoxycillin Trihydrate Acetaminophen DL-Methlylephedrine HCl	Gói	1kg	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, Colibacillosis trên trâu, bò, heo	GGVK-20	3004.10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1264	G.C Colistin 20	Colistin sulfate	Gói	1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm	GGVK-21	3004.20
1265	Cidekill	Glutaraldehyde, Dimethylcocobenzyl amonium chloride	Chai	1 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	GGVK-22	380894
1266	Rapitol - Inj	Tolfenamic acid	Chai	100ml	Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, heo	GGVK-23	3004.90.59
1267	Tonococktail solution	Vitamin A, D3, E, B1, B6, C, K3, Calcium pantothenate, Tonophosphan, DL-methionin	Chai	1 lít	Tăng cường chuyển hóa, ngăn ngừa tình trạng thiếu Vitamin A, D, E, K trên trâu, bò, heo, gia cầm	GGVK-24	3004.50
1268	Trimex solution	Sulfamethoxazole Trimethoprim	Chai	1 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, đường hô hấp, sinh dục trên heo, gia cầm	GGVK-25	3004.20
1269	G.C Tylosin 50 WSP	Tylosin tartarate	Gói	100g; 1kg	Trị bệnh do Mycoplasma trên gà; trị lỵ trên heo	GGVK-26	3004.20
1270	CEFRON - Inj	Ceftiofur sodium	Chai	4g	Trị viêm phổi trên trâu, bò, heo	GGVK-27	3004.20
1271	BETAINCOOL	Betain HCl, Taurine, Ascorbic acid, Tocopherol acetat, Biodiatase 2000-III, Panprosin, Cellulase 4000, Sodium chloride, Zinc sulfate	Gói	1kg	Phòng stress, mất nước, tăng cường miễn dịch	GGVK-28	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1272	G.C. GLEP 200-INJ	Gleptoferron	Chai	100ml	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo con	GGVK-29	3004
1273	G.C. Greentil Liquid	Tilmicosin phosphat	Chai	100ml	Trị bệnh đường hô hấp trên heo, gia cầm	GGVK-30	3004.20
1274	LINPECCIN	Lincomycin, Spectinomycin	Gói	1kg	Trị tiêu chảy, kiết lỵ, viêm phổi, viêm khớp, đóng dấu trên heo; trị bệnh do Mycoplasma trên gia cầm	GGVK-31	3004.20
1275	G.C. Marbopower 100-Inj	Marbofloxacin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	GGVK-32	3004.20
1276	COLIAMPI	Ampicillin hydrate, Colistin sulfate	Gói, bao	100; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy trên bê, nghé, lợn, gia cầm	GGVK-33	3004.20
1277	COLIMOXY	Amoxicillin hydrate, Colistin sulfate	Gói, bao	100; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy, tiết niệu trên trâu, bò, lợn	GGVK-34	3004.20
1278	LINPECCIN WSP	Lincomycin, Spectinomycin	Gói	100g, 500g, 1kg, 5kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm phổi trên heo, gà	GGVK-35	3004.20
1279	POWERFLO-40	Florfenicol	Gói	100g, 500g, 1kg, 5kg	Trị viêm phổi trên lợn	GGVK-36	3004.20
1280	TYLODOXY	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Gói	100g, 500g, 1kg, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên trâu, bò, heo, gà	GGVK-37	3004.20

11. CÔNG TY SAMU MEDIAN

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1281	EXFO Inj	Ceftiofur HCl	Chai	50; 100ml	Trị viêm đường hô hấp, viêm tử cung cấp tính; thối móng, viêm da trên trâu, bò, heo	SMC-1	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1282	MEGAFEN-S solution	Florfenicol	Chai	500ml; 1; 1,5; 5 lít	Trị viêm đường hô hấp do các vi khuẩn mẫn cảm với Florfenicol trên heo, gà	SMC-2	3004.20
1283	Coliamcin Inj	Ampicllin, Colistin sulfate	Chai	50ml	Trị bệnh do Mycoplasma, Actinobacllus gây ra, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú, bệnh tiêu hóa	SAMU-05	3004.10
1284	B-Multi Inj	Thiamine hydrochloride, Riboflavin phosphat sodium, Pyridoxine hydrochloride, Nicotinamide, Dextrose	Chai	100ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu viatmin; tăng quá trình trao đổi chất; tăng sức đề kháng phòng bệnh	SAMU-07	3004.90.99
1285	Histamin Inj	Chlorpheniramine maleate, Vitamin B6, Calcium bromide	Chai	20ml	Phòng chống dị ứng cho gia súc	SAMU-08	3004.90.52
1286	Medicox solution	Toltrazuril	Chai, can	100; 200; 500ml; 1; 5 lít	Trị bệnh cầu trùng trên gà	SAMU-9	3004.20
1287	Vitation Forte injection	Vitamin A, D3, E	Chai	10; 20; 50; 100ml	Tăng sức đề kháng, trị bệnh mềm xương, còi xương và thiếu vitamin A, D3, E	SAMU-10	3004.50
1288	Polycox	Toltrazuril	Chai, lọ	10; 100ml	Trị cầu trùng trên bê, nghé, lợn con	SAMU-11	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1289	Amoxicol	Amoxicilline trihydrate; Colistin	Túi, gói	100g; 1; 10kg	Trị viêm phổi, viêm màng phổi, viêm phổi Salmonellosis, Colibacillosis, viêm teo mũi (AR), tụ huyết trùng, CRD, Coryza trên trâu bò, bê, lợn và gia cầm	SAMU-12	3004.10
1290	Restil solution	Tilmicosin Phosphate	Chai, lọ	100; 500ml	Trị viêm phổi, Mycoplasmosis trên lợn, gia cầm	SAMU-13	3004.20
1291	Tolfen Inj	Tolfenamic acid	Chai	50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp và viêm vú cấp tính trên trâu bò và hội chứng MMA (Viêm tử cung, viêm vú, hội chứng cạn sữa) trên lợn	SAMU-14	3004.90.59
1292	Genta LA	Gentamycin sulfate	Chai, lọ	20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm tử cung, viêm vú, viêm da, nhiễm khuẩn huyết, viêm teo mũi, colibacillosis trên trâu, bò, lợn, gia cầm	SAMU-15	3004.20.99
1293	Vitpro	Vitamin A, D, E, K3, B1, B2,B3, B5, B6, B9, B12, C, DL-Methionin	Gói, túi	1; 5kg	Trị bệnh thiếu hụt vitamin, stres, hỗ trợ trong việc phòng trị bệnh trên trâu, bò, lợn, gia cầm	SAMU-16	3004.50
1294	Bestril	Enrofloxacin	Chai, lọ	100ml; 1 lít	Trị Collibacillosis, Salmonellosis, Mycoplasmosis, sổ mũi truyền nhiễm trên gia cầm	SAMU-17	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1295	Megafen - F	Florfenicol	Bao, gói	1; 5kg	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn	SAMU-18	3004.20
1296	Vibazone	Triple salt (Potassium peroxymonosulfate), Malic acid, Sodium chloride, Sulfamic acid, Sodium hexametaphosphate, Sodium dodecylbenzene sulfonate	Gói, bao	1kg	Thuốc khử trùng chuồng trại, thiết bị, dụng cụ chăn nuôi	SAMU-19	380894
1297	Bio-berry Liquid	Citric acid, Lactic acid, Phosphoric acid, Betaine Hydrochloride, Yeast Extract, Propylene Glycol	Chai	500ml; 1 lít	Ngăn chặn sự phát triển của vi khuẩn có hại trong đường tiêu hóa và tăng khả năng hấp thụ thức ăn	SAMU-20	35079000
1298	Samu Tylosin sol. Power	Tylosin tartrate	Gói	100; 500g; 1; 5kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính do Mycoplasma gallisepticum gây ra trên gà; trị lỵ trên heo	SAMU-21	3004.20
1299	Moxicol	Amoxicilline, Colistin	Gói	1; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lừa con, dê, cừu, heo, gia cầm	SAMU-22	3004.10
1300	Moxi-150 LA Inj	Amoxicilline trihydrate	Chai, lọ	50ml; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục niệu, viêm da và mô mềm, nhiễm khuẩn trước và sau khi phẫu thuật	SAMU-23	3004.10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1301	Samu Tylosin Inj	Tylosin tartrate	Chai, lọ	50ml; 100ml	Trị viêm phổi, sốt vận chuyển trên trâu, bò; trị đóng dấu, lỵ, viêm phổi trên lợn	SAMU-24	3004.20
1302	Samu Genta Inj	Gentamycin Sulfate	Chai	50ml; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, viêm da trên trâu, bò, lợn, gia cầm	SAMU-25	3004.20
1303	Samu Iron 12 Inj	Iron Dextran; Cyanocobalamin	Chai	50ml; 100ml	Trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt, kí sinh trùng, nguyên sinh động vật trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo	SAMU-26	3004.50
1304	Ferriject injection	Fe dextran	Chai	50; 100ml	Phòng và trị thiếu máu trên heo	SAMU-27	3004.90.99
1305	Megafen Injection	Florfenicol	Chai, lọ	50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu bò và lợn	SAMU-28	3004.20
1306	Megafen 20S Solution	Flofenicol	Chai, lọ	50; 100; 250; 500ml; 1; 5 lít	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	SAMU-29	3004.20
1307	MEDIMOX-50 SOL. POWDER	Amoxicilline trihydrate	Gói, bao	100; 500; 1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm xoang, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	SAMU-30	3004.10
1308	SAMU AMPICILLIN-10	Ampicillin trihydrate	Gói, bao	100; 500; 1; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin gây ra trên trâu bò, lợn và gia cầm	SAMU-31	3004.20
1309	Brom A solution	Bromhexine, Phynylbutazone	Chai, can	50; 100; 500ml; 1; 5; 10 lít	Dùng hỗ trợ điều trị bệnh trên đường hô hấp trên lợn, gia cầm	SAMU-32	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1310	Fosfan Inj	Toldimfos	Chai, lọ	20; 50; 100; 200; 500ml; 1 lít	Phòng và trị rối loạn trao đổi chất liệt nhẹ, chán ăn, còi cọc, giảm tiết sữa, rối loạn trao đổi canxi ở trâu bò, lợn, ngựa, cừu, chó	SAMU-33	3004
1311	Samu Pyrin Inj	Sulpyrine; Aminopyrine; Chlorpheniramine Maleate; Caffeine (anhydrous); Sodium Benzoate	Chai, lọ	20; 50; 100; 200; 500ml; 1 lít	Giảm đau và hạ sốt	SAMU-34	3004.50
1312	Mycilin	Penicillin G Potassium, Streptomycin Sulfate	Bao, gói	100, 500g, 1kg, 5kg, 10kg, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm dạ dày ruột	SAMU-35	3004.10
1313	Sulfaxin 20	Sulfadimethoxine Sodium	Bao, gói	100g; 500g; 1kg; 2kg; 5kg; 10kg; 20kg	Phòng và trị các bệnh CRD, thương hàn, coryxa, tiêu chảy	SAMU-36	3004.20

12. CÔNG TY WOOGENE B&G

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1314	Metabol® (inj)	Butaphosphan, Vitamin B12, Methyl hydroxybenzoat, Sodium citrate, Citric acid	Chai	50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị rối loạn trao đổi chất, bệnh co giật và liệt nhẹ trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, chó, mèo	WG-1	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1315	Super Amino- C	L-Valine, L-Leucine, L-Isoleucin, Arginine, Histidine, L-Methionin, L-Phenylalanine, L-Threonin, L-Tryptophan, Lysine, Cysteine, Vitamin B1, B6, B12, Riboflavine-5-phosphate sodium, Calcium pantothenate, Niacinamide, Sodium acetate, CaCL, Potassium HCL, Magnesium sulfate, Dextrose, Methyl paraben, Ethyl paraben,	Chai	20; 50; 100; 250; 500ml	Chống suy nhược cơ thể trên trâu, bò, heo, ngựa, cừu	WG-2	3004.90.99
1316	Coxiclin	Toltrazuril	Chai	50; 100; 250; 500ml; 1l	Phòng và trị cầu trùng gà	WG-3	3004.20
1317	Paxxcell	Ceftiofur sodium	Lọ	0.5; 1; 2; 4; 10g	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo	WG-4	3004.20
1318	Amstrong	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Gói	50; 100; 200; 500g; 1, 5kg	Trị tiêu chảy, viêm phổi trên bê, nghé, heo, gà	WG-5	3004.10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1319	Himoxin -50%	Amoxicillin	Gói	50; 100; 200; 500g; 1,5kg	Trị tiêu chảy, viêm phổi trên bê, nghé, heo, gà	WG-6	3004.10
1320	Florject 400INJ	Florfenicol	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml	Trị viêm phổi, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn	WG-7	3004.20
1321	Feropan 200 INJ	Gleptoferon(Fe)	Chai	20; 50; 100; 200; 500ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu trên heo	WG-8	3004.90.99
1322	FlorPAN-S	Florfenicol	Gói, bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Trị Actinobacillus pleuropneumoniae trên heo	WG-9	3004.20
1323	Ferovita 200	Iron dextran, Cyanocobalamin	Chai	10; 20; 50; 100; 200ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó	WG-10	3004.50
1324	Flustop 20 sol	Florfenicol	Chai, can	100; 500ml; 1; 5l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	WG-11	3004.20

13. CÔNG TY LG LIFE SCIENCES - KOFAVET SPECIAL INC

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1325	Accent	Certiofur sodium	Lọ	0,5; 1; 2; 4g	Trị bệnh đường hô hấp như viêm phổi do Pasteurella ở trâu bò, lợn	LGK-01	3004.20
1326	Poustin-C	Ascorbis acid	Chai	100; 200ml	Tăng cường sức đề kháng cho gia súc, gia cầm	LGK-02	3004.50
1327	ACT 500ml	Enrofloxacin sodium	Chai	500ml	Trị bệnh tiêu chảy phân trắng, thương hàn, bệnh đường hô hấp, viêm phổi	LGK-03	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1328	Enrobac™	Enrofloxacin sodium, N- butanol	Chai	50; 100; 200; 500ml; 1l	Điều trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sốt do chuyên chở, nhiễm khuẩn đường tiết niệu - sinh dục trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	LGK-04	3004.20
1329	ACT	Enrofloxacin	Chai	100; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gà và bê	LGK-05	3004.20

14. CÔNG TY CTC BIO INC

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1330	Entril capsule plus	Enrofloxacin	Gói	1kg	Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột trên heo	CTC-1	3004.20
1331	Neo-Pennox	Ammonium oxytetracyclin, Neomycin sulfate	Gói, bao	1; 20kg	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột trên bò, lợn, gia cầm	CTC-2	3004.20.91
1332	CTC Mix 200G	Chlortetracyclin Ca	Bao	20kg	Trị viêm phổi, ỉa chảy trên gia súc, gia cầm	CTC-3	3004.20
1333	Fencol S	Florfenicol	Gói	1kg; 20kg	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn	CTC-4	3004.20
1334	Wormcide premix	Ivermectin	Túi	1kg	Phòng và trị bệnh ký sinh trùng trên heo	CTC-5	3004.90.99
1335	Anipirin	Acetylsalicylic acid, Vitamin C	Túi	1kg	Giảm đau, hạ sốt trên heo, gia cầm	CTC-6	3004.90.51
1336	Pro-Amoclin	Amoxicillin Bromhexine HCL	Bao	100; 500g; 1; 5; 10kg	Phòng và trị tiêu chảy do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin trên bò, heo, gia cầm	CTC-7	3004.10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1337	T-Mulin capsule	Tiamulin hydrogen fumarate	Bao	1; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tiamulin gây ra trên lợn	CTC-8	3004.20
1338	ABC D-Check	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulphate	Bao	1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin và Colistin trên trâu, bò, heo, gà	CTC-9	3004.10
1339	Catobus	Butaphosphan, Vitamin B12	Chai	50; 100ml	Phòng và trị rối loạn chuyển hóa	CTC-10	3004.50
1340	Quickflo	Florfenicol	Chai	50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo	CTC-13	3004.20
1341	Euvectin	Ivermectin	Chai	50, 100ml	Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, heo	CTC-14	3004.90.99
1342	Farm Care-3	Potassium monopersulfate, Malic acid	Bao	100; 500g; 1; 5; 20kg	Sát trùng chuồng trại, trang thiết bị, dụng cụ chăn nuôi, xe chuyên chở	CTC-15	380894

15. CÔNG TY DAONE CHEMICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1343	Enrofloxacin 10%	Enrofloxacin	Chai, can	1; 5; 10; 20l	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày - ruột, tiết niệu trên bê, nghé, heo, dê, cừu, gia cầm	DOC-1	3004.20
1344	DaOne Tia 100	Tiamuline HF	Gói	500g; 1; 5; 20; 25kg	Trị lỵ trên heo; CRD trên gia cầm	DOC-2	3004.20
1345	Neoflofen	Florfenicol	Gói	100; 500g; 1; 5; 10kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu chảy trên heo; CRD, bệnh do trực khuẩn, do Salmonella, Staphylococcus, bệnh sổ mũi truyền nhiễm trên gia cầm	DOC-3	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1346	Amoxin 20% W.S.P	Amoxicillin trihydrate	Túi, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị tiêu chảy do E.coli, viêm phổi trên heo, bê, nghé; tiêu chảy do E.coli trên gia cầm	DOC-4	3004.10
1347	Neodoxy 20% W.S.P	Doxycycline HCl	Túi, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trên bê, nghé, heo, gia cầm	DOC-5	3004.20
1348	Methoxazole	Sulfamethoxazole Trimethoprim	Chai, can	100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày ruột, hô hấp, niệu, sinh dục trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	DOC-6	3004.20
1349	Ampi power	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Túi	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin, Colistin trên gia súc, gia cầm	DOC-7	3004.10
1350	DaOne Tilmiro solution	Tilmicosin	Chai, can	100; 500ml; 1; 5; 20l	Trị bệnh đường hô hấp trên heo, gia cầm	DOC-8	3004.20
1351	DaOne Tilmicosin W.S.P	Tilmicosin	Túi, bao	500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh đường hô hấp trên heo	DOC-9	3004.20
1352	DaOne Linspec	Lincomycin Spectinomycin	Bao	1kg	Trị viêm ruột xuất huyết trên heo	DOC-10	3004.20
1353	Coxzuril	Toltrazuril	Chai	100; 200; 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	DOC-11	3004.20
1354	Coxzuril	Toltrazuril	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh tiêu chảy do cầu trùng trên heo con	DOC-12	3004.20
1355	FLOFEN solution 200	Florfenicol	Chai	100; 500ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa trên gia cầm; trị viêm phổi trên heo	DOC-13	3004.20
1356	Enrofloxacin 20%	Enrofloxacin	Chai	100; 500ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gà	DOC-14	3004.20

16. CÔNG TY DONGBANG

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1357	Dinorin	Cloprostenol sodium	Ống	5; 10; 30; 50ml	Kiểm soát thời gian động dục, rụng trứng và chu kỳ động dục trên trâu, bò. Kích thích đẻ trên heo	DOB-1	2937
1358	Linsmycin SS injectable	Lincomycin HCl Spectinomycin sulfate	Chai	20; 30; 50; 100; 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, ly; viêm da, khớp, móng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	DOB-2	3004.20
1359	Alipamin-100 Injectable	Vitamin B1	Chai	10; 20; 50; 100ml	Phòng, trị bệnh do thiếu Vitamin B1 cho trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo	DOB-3	3004.50
1360	Linsmycin Premix	Lincomycin HCl, Spectinomycin sulfate	Túi	1; 5; 10kg	Trị ly, bệnh viêm ruột, hội chứng viêm vú, viêm tử cung, sốt sữa trên heo	DOB-4	3004.20
1361	Gonadon	Gonadorelin	Lọ	5; 10; 20; 30; 50ml	Trị u nang buồng trứng, chậm động đực, điều chỉnh thời gian rụng trứng, cải thiện tỷ lệ thụ thai, dùng ở giải đoạn trước khi sinh để khởi đầu chu kỳ hoạt động bình thường của buồng trứng trên trâu, bò	DOB-5	3004
1362	Fortis-Inj	Flunixin Meglumine	Lọ	50; 100ml	Trị viêm kết hợp trong bệnh đường hô hấp, viêm kết hợp với rối loạn vận động, giảm đau các cơ quan nội tạng trên trâu, bò, ngựa, heo	DOB-6	3004.20
1363	Linsmycin 100 Soluble Powder	Lincomycin HCl, Spectinomycin sulfate	Túi	75; 150g; 1; 5; 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp; bệnh CRD trên heo, gia cầm	DOB-7	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1364	Heat 600	Serum Gonadotropin; Chorionic Gonadotropin	Lọ	5ml	Kích thích sự động dục và ổn định chu kỳ động dục	DOB-8	3004.90.99
1365	Lincomycin 44 Premix	Lincomycin	Túi, bao	1; 5;10; 20kg	Trị lỵ, viêm phổi do vi khuẩn Mycoplasma gây ra trên heo	DOB-9	3004.20
1366	Neocin soluble powder	Neomycin sulfate	Gói	100g; 500g; 1kg	Trị bệnh đường ruột trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, gia cầm	DOB-10	3004.20
1367	Neocin-M soluble powder	Neomycin sulfate; Methscopolamine bromide	Gói	100g; 500g; 1kg	Trị bệnh đường ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo	DOB-11	3004.20
1368	Lincomycin-S-Premix	Lincomycin; Sulfamethazine	Bao, gói	1; 5; 10; 20kg	Trị viêm phổi, lỵ, viêm teo mũi trên heo	DOB-12	3004.20
1369	Linsmycin 100 sterile powder	Lincomycin HCl, Spectinomycin sulfate	Chai	10; 20g	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, heo, gà, chó	DOB-13	3004.20
1370	Aniguard	Sodium dichloroisocyanuraet	Bình, gói, bao	100g, 500g, 1, 5,10, 20kg	Sát trùng cơ thể động vật, dụng cụ chăn nuôi	DOB-14	380894
1371	Neocin Premix	Neomycin	Bao, gói	1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh đường ruột trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, gia cầm	DOB-15	3004.20.99
1372	Prolin	Dinoprost tromethamine	Ống	10; 30ml	Kích đẻ, gây động dục trên trâu, bò, heo	DOB-16	3004
1373	DINOPLUS	Cloprostenol sodium	Chai	4ml, 10ml, 20ml, 50ml	Kiểm soát thời gian động dục, rụng trứng, chu kỳ động dục trên trâu, bò. Kích thích đẻ trên heo	DOB-17	2937

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1374	Povex	Oxfendazole	Bao, gói	100g, 500g và 1kg	Trị giun đũa, giun tròn ký sinh dạ dày, ruột non, giun tròn ký sinh đường tiết niệu trên heo, trâu, bò	DOB-18	3004.90.79
1375	FERRUM4U-200	Iron Dextran	Chai, gói	100ml	Trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên heo con	DOB-19	3004.90.99
1376	Neocin 500 Soluble Powder	Neomycin sulfate	Gói, bao	100g; 500g; 1kg	Trị bệnh đường ruột trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, gia cầm	DOB-20	3004.20
1377	Lincomycin 110 Premix	Lincomycin HCl	Bao, gói	1kg; 5kg; 10kg; 20kg	Trị viêm phổi, lỵ trên heo; trị viêm ruột hoại tử trên gà	DOB-21	3004.20
1378	Fluvet Premix	Florfenicol	Bao, gói	1kg; 5kg; 10kg; 20kg	Trị bệnh viêm phổi trên heo do Actinobacillus pleuropneumoniae	DOB-22	3004.20
1379	Fluvet 40 Premix	Florfenicol	Bao, gói	500g, 1; 5; 10; 20kg	Trị viêm phổi trên heo	DOB-23	3004.20
1380	Fluvet 400 Injectable	Florfenicol	Chai, lọ	50ml, 100ml	Trị viêm phổi trên heo	DOB-24	3004.20
1381	Antimedin	Atipamezole hydrochloride	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml	Trị triệu chứng lâm sàng gây ra do medetomidine (MEDETIN) trên chó	DOB-25	
1382	Medetin	Medetomidine hydrochloride	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml	An thần, giảm đau và tiền gây mê trên chó	DOB-26	3004
1383	Guardizen	Probiotics	Gói, lọ	14g, 100g	Giảm stress khi di chuyển, triệt sản, tẩy giun sán, tiêm vaccine,...	DOB-27	3004
1384	Heat 5X	Serum Gonadotropin; Chorionic Gonadotropin	Lọ	5ml + nước pha 10ml	Kích thích sự động dục và ổn định chu kỳ động dục	DOB-28	2937

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1385	Colisty 40	Colistin sulfate	Bao, gói	1kg; 5kg; 10kg; 20kg	Trị tiêu chảy trên bê, heo con, gà con	DOB-29	3004.20
1386	Colisty 100	Colistin sulfate	Bao, gói	1kg; 5kg; 10kg; 20kg	Trị tiêu chảy trên bê, heo con, gà con	DOB-30	3004.20
1387	Gentamax LA	Gentamycin sulfate	Chai, lọ	50ml, 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp mãn tính, tiêu chảy, hồng lỵ, viêm phổi, viêm ruột, viêm quầng trên gà, heo, gia súc	DOB-31	3004.20

17. CÔNG TY SF

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1388	Monosulfa 200W.S	Sulfamonomethoxine sodium	Gói, bao	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 10; 15; 20; 25; 30; 35; 40; 50kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản, cầu trùng, viêm mũi, CRD, viêm vú, viêm tử cung	SFK-1	3004.20
1389	SF Catophan-S	Butaphosphan, Vitamin B12	Chai	50; 100ml	Trị rối loạn sinh trưởng, rối loạn chuyển hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	SFK-2	3004.50
1390	Powercocci	Toltrazuril	Chai	500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	SFK-3	3004.20

18. CÔNG TY HANDONG

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1391	FloPig Gold	Florfenicol	Bao	100; 500g; 1; 5; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo	HDK-1	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1392	Dexter-Iron Inj	Iron dextran, Vitamin B12	Chai	50; 100ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên heo con	HDK-2	3004.50
1393	Floshot Solution	Florfenicol	Chai	100; 500ml; 1; 5; 10 lít	Trị bệnh do Mycoplasma spp., E.coli, Salmonella, Streptococcus, Pasteurella, Staphylococcus spp., CRD, CCRD, Coliba-cillosis, Salmonellosis, Staphylococcus, viêm mũi trên trâu, bò, heo	HDK-3	3004.20
1394	Floshot 300	Florfenicol	Chai, lọ	100ml; 500ml	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò và lợn	HDK-4	3004.20
1395	Sureshot LA	Amoxicillin hydrate	Chai, lọ	100ml; 250ml	Trị viêm phổi, viêm cuống phổi, viêm teo mũi, Salmonellosis, viêm ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn	HDK-5	3004.10
1396	Flotril 100 sol	Enrofloxacin	Chai, lọ	100; 500ml; 1l	Trị bệnh do E.coli, Mycoplasma, Salmo-nella trên gà	HDK-6	3004.20
1397	Flotril 200 sol	Enrofloxacin	Chai, lọ	100; 500ml; 1l	Trị viêm phổi, viêm cuống phổi, viêm teo mũi, Salmonellosis, viêm ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn	HDK-7	3004.20
1398	Neocoxin sol	Toltrazuril	Chai	100; 200; 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	HDK-8	3004.20
1399	Flotril 100 Injection	Enrofloxacin	Chai	50; 100; 250ml	Trị hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	HDK-9	3004.20
1400	Neocoxin suspension	Toltrazuril	Chai	100ml	Trị bệnh tiêu chảy do cầu trùng gây ra trên heo con	HDK-10	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1401	SUPERCAL INJ	Calcium glycerophosphate, Calcium lactate Pentahydrate	Chai	50; 100; 250ml	Phòng ngừa và điều trị bệnh sốt sữa và Hypocalcemia	HDK-11	3004.90.99
1402	HD VITATON INJ	Retinol Palmitate, Cholecalciferol, Tocopherol Acetate	Chai	50; 100; 250ml	Phòng ngừa và điều trị bệnh thiếu hụt Vitamin A, D3, E	HDK-12	3004.90.99
1403	PROGEN INJ	Progesterone	Chai	10; 20; 30; 50; 100ml	Kích thích động dục, thích đẻ, điều trị viêm tử cung	HDK-13	29371100
1404	CATOSIA-B	Butaphosphan, Vitamin B12	Chai	20; 50; 100ml	Trị rối loạn chuyển hóa, phục hồi sức khỏe, còi cọc ở thú non, rối loạn chuyển hóa do suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo	HDK-14	3004.50
1405	Powersol Liquid	Vitamin A, D3, E	Chai	100, 500ml; 1; 5 lít	Phòng trị các bệnh thiếu vitamin A, D3, E trên gia súc, gia cầm	HDK-15	3004.50
1406	TOLFAMIN INJECTION	Tolfenamic acid	Chai	50; 100; 250ml	Chống viêm, giảm đau và hạ sốt, hỗ trợ điều trị viêm cấp tính đường hô hấp, viêm vú cấp tính, viêm tử cung, viêm vú, mất sữa liên quan đến viêm vú	HDK-15	3004.90.59
1407	OXY-LA	Oxytetracycline	Chai	50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo	HDK-16	3004.20
1408	TYLOFARM 50	Tylosin tartrate	Gói, bao	100g; 1; 20kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính trên gia cầm, kiết lỵ trên heo	HDK-17	3004.20
1409	SOLON inj	Prednisolone	Chai	50; 100; 250ml	Trị chứng đa xeto trên bò sữa, bại liệt trước và sau khi sinh, dị ứng da	HDK-18	3004.32.90

19. CÔNG TY KOREA BIOLOGICALS ENVIRONMENTAL PRODUCTS PHARMACEUTICALS (KBNP), INC

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1410	Suigen Donoban-10	B. bronchiseptica, P.multocida (type A, D), A.pleuropneumonia (serotype 2, 5),M. hyopneumoniae, S.suis(type 2), H.para suis(type 1,4 và 5)	Lọ	20ml; 50ml	Phòng viêm teo mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng thể viêm phổi, viêm màng phổi, viêm phổi địa phương, bệnh do streptococcus, bệnh viêm đa khớp truyền nhiễm trên heo	KPN-1	30029000
1411	Tolcoxin 5% Suspension	Toltrazuril	Chai	20; 50; 100; 250; 500ml	Trị cầu trùng trên bê, nghé, heo con	KPN-2	3004.20
1412	Vital-Chorus Forte	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, K3, Folic acid, Nicotinamide, Calcium pantothenate, Choline chloride, Alanine, Ảginine, Phenylalanine, Histidine, Leucine, Lysine, DL-Methionine, Threonine, Valine	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1; 5 l	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin, Amino acid, giảm stress, tăng sức đề kháng, phòng hiện tượng thiếu canxi ở vỏ trứng	KPN-3	3004.50
1413	Lifegard-T	Sodium dichloroisocyanurate	Viên	13g	Sát trùng chuồng trại, phương tiện, dụng cụ chăn nuôi, cơ thể vật nuôi và nước uống	KPN-4	380894

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1414	Himmvac Donoban-GMS	M. hyopneumoniae, S.suis (type 2), H.para suis(type 1,4 và 5)	Lọ	20; 50ml	Phòng bệnh viêm phổi địa phương, bệnh do streptococcus, bệnh viêm đa khớp truyền nhiễm trên heo	KPN-5	30029000
1415	Kapramin 200 Injection	Apramycin	Chai	20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị Colibacillosis, Salmonellosis trên bê, nghé	KPN-05	3004.20
1416	Avante Injection	Ceftiofur	Chai	0,1;1; 4g	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm	KPN-06	3004.20
1417	Tolcoxin	Toltrazuril	Chai, can	100; 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	KPN-07	3004.20
1418	Kenoxin10% Oral Solution	Enrofloxacine	Chai, can	100; 500ml; 1; 5; 25 lít	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gia cầm	KPN-08	3004.20
1419	Kapran Soluble powder	Apramycine	Hộp, gói, bao	500 g, 1kg, 10kg, 25kg	Trị các bệnh nhạy cảm với apramycine	KPN-09	3004.20
1420	Macrotil 250 solution	Tilmicosin	Chai, can	240; 500ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	KPN-10	3004.20
1421	Pentasol	Amoxycilline	Hộp, gói, bao	500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicilin gây ra trên trâu, bò dê, cừu, lợn, chó, mèo	KPN-11	3004.10
1422	Rest 100	Tilmicosin	Hộp, gói, bao	500g, 1kg, 10kg, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm	KPN-12	3004.20

20. CÔNG TY ELT SCIENCE CORPORATION

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1423	Pancom	Fenbendazole	Viên	500mg	Trị giun trên chó, mèo	ELT-1	3004.90.79

21. CÔNG TY UNIBIOTECH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1424	Coccifree	Toltrazuril	Chai	500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	UNI-1	3004.20
1425	Cocciend	Toltrazuril	Chai	50; 100; 200; 500ml	Trị cầu trùng trên heo con	UNI-2	3004.20
1426	Uni-Flor	Florfenicol	Gói, túi	1; 5kg	Trị bệnh viêm phổi do vi khuẩn actinobacillus pleuropneumonia gây ra ở lợn	UNI-3	3004.20
1427	Amoxincare - 200	Amoxicilline trihydrate	Gói, túi, bao	100; 500g; 1; 5; 10kg	Trị viêm phế quản phổi, viêm màng phổi, tụ huyết trùng, viêm phổi, sốt vận chuyển, viêm teo mũi (AR), Salmonellosis, Colibacillosis trên trâu, bò, lợn và gia cầm	UNI-4	3004.10
1428	Ferrivit	Iron Dextran, Vitamin A, D3, E	Chai	10; 20; 50; 100; 200ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt, thiếu Vitamin A, D3, E trên bê, nghé, lợn	UNI-5	3004.50

22. CÔNG TY APS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1429	LOGOSOL	Vitamin A, D3, E, Sorbitol	Chai	100; 500ml; 1; 5; 10l	Tăng khả năng đề kháng bệnh, thúc đẩy tăng trưởng, phòng stress	APS-1	3004.50
1430	AMCOL-A	Ampicillin trihydrat, Colistin sulfate	Gói, hộp	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với ampicillin và colistin gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm	APS-2	3004.10
1431	HYROXYL	Enrofloxacin	Chai	100; 500ml; 1; 5l	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với enrofloxacin gây ra trên gia cầm	APS-3	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1432	APS PROFEN 200	Florphenicol	Chai	100; 500ml; 1; 5l	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Salmonella spp., E. coli, Actinobacillus pleuropneumoniae, Pasteurella multocida, Mycoplasma hyopneumoniae, Streptococcus suis nhạy cảm với Florfenicol gây ra trên lợn, gia cầm	APS-4	3004.20
1433	TILMISOLUTION 250	Tilmicosin phosphate	Chai	100; 500ml; 1; 5; 10; 18l	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn A. pleuropneumoniae, P. multocida, M. gallisepticum, M. synoviae nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên lợn, gia cầm	APS-5	3004.20
1434	TOLTZURIL 2.5%	Toltrazuril	Chai	100; 500ml; 1; 5l	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gia cầm	APS-6	3004.20
1435	Acetacillin	Amoxicillintrihy-drate; Acetaminophen	Gói, hộp	500g; 1; 2; 5; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	APS-7	3004.10

23. CÔNG TY CHEIL BIO

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1436	Cheilcoccin	Toltrazuril	Chai	100; 200; 500ml; 1; 5 lít	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gia cầm	CBC-1	3004.20
1437	Enfloxol-100	Enrofloxacin	Chai	100; 200; 500ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày - ruột, tiết niệu, thương hàn, phó thương hàn, nhiễm trùng vết thương trên gia cầm, heo, trâu, bò, dê, cừu	CBC-2	3004.20
1438	Cheil Tylosin 100	Tylosin (tartrate)	Bao, túi	500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị C.R.D, viêm teo mũi truyền nhiễm trên gia cầm	CBC-3	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1439	Medicol	Florfenicol	Chai	100; 200; 500ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn E.coli và Salmonella spp trên gia cầm; Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm như Actinobacillus Pasteurella, Mycoplasma, salmonella, Streptococcus trên heo	CBC-4	3004.20
1440	Flormax 4%	Florfenicol	Bao, túi	500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm màng phổi trên heo	CBC-5	3004.20
1441	Mediprim	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Gói, bao	50; 100; 200; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày - ruột, tiết niệu trên lợn, gia cầm	CBC-6	3004.20
1442	Flormax inj	Florfenicol	Chai	10; 50; 100; 200; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo	CBC-7	3004.20
1443	Flormax 200	Florfenicol	Chai, can	100; 500ml; 1; 5l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	CBC-8	3004.20
1444	Medicosin	Tilmicosin phosphate	Chai, can	100; 250; 500ml; 1; 5l	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn, gia cầm	CBC-9	3004.20
1445	Cerestop	Ceftiofur sodium	Lọ	1; 2; 4;5 10g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo	CBC-10	3004.20
1446	Oxyneo wsp	Oxytetracycline HCl, Neomycin sulfate	Gói, bao	50; 100; 200; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Trị CRD, CCRD, viêm ruột, thương hàn trên gia cầm; tiêu chảy, viêm phổi, sốt vận chuyển trên trâu, bò, heo	CBC-11	3004.20
1447	Ampi-plus	Ampicillin trihydrate, Colistine sulphate	Gói, bao	50; 100; 200; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Trị bệnh hô hấp, tiêu hóa trên trâu,bò, lợn, gà	CBC-12	3004.10

(Xem tiếp Công báo số 431 + 432)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng